

SỐ 2089

DU PHƯƠNG KÝ SAO

- Truyện sang năm xứ Thiên Trúc.
- Ghi chép của Sa-môn Ngô Không vào Thiên Trúc.
- Hành trình đi Tây Vực của Sa-môn Kế Nghiệp.
- Khảo truyện về Phạm tăng Chỉ Không.
- Truyện Phạm tăng Tỏa Nam Nhượng Kết.
- Văn Bia Bà-la-môn Tăng Chánh ở Nam Thiên Trúc.
- Truyện đại Hòa thượng Đông chinh thời tiền Đường.
- Du Thiên Trúc Ký Dật Văn của Sa-môn Thường Mẫn ở thời tiền Đường.
- Trung Thiên Trúc Hành Ký của Vương Huyền Sách và Tây Trúc Chí Dật Văn do Bách Quan soạn ở thời tiền Đường.

1-TRUYỆN SANG NĂM XỨ THIÊN TRÚC (Sa-môn Thích Tuệ Siêu ở nước Tân La ghi chép)

..... Báu, chân không, lỏa hình ngoại đạo chẳng mặc.... .
..... Qua khỏi bữa ăn liền uống, cũng không chay tịnh. Đất đều bằng phẳng..... có nô tì đem bán người tội, cùng người tội không khác một tháng đến nước Câu-thi-na, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn. Ở thành đô hoang phế không có người ở. Nơi Đức Phật nhập Niết-bàn tạo dựng Tháp, có Thiên sư ở đó quét tước. Mỗi năm vào ngày mồng tám tháng tám, các hàng Tăng ni đạo tục đều đến đó thiết đại hội cúng dường.

Ở giữa không trung có trán phan hiển hiện không biết số lượng là bao nhiêu, mọi người đồng trông thấy. Ngay trong ngày đó người phát tâm chẳng phải một. Ở phía Tây tháp đó có một dòng sông tên là Y-la-bát-đề, nước xuôi chảy về hướng Nam ngoài hai ngàn dặm mới vào sông Hằng. Chung quanh tháp đó không có người ở, toàn là rừng cây hoang vắng. Những người sang đó lễ bái bị tê giác, trâu, loài trùng lớn làm tổn hại. Về phía Đông Nam tháp đó cách khoảng ba mươi dặm có một ngôi chùa tên là Sa Bàn Đàn, có... hơn.... Thường cúng dường Thiên sư đó các thứ y thực, khiến ở nơi tháp mà cúng dường.... ngày, đến nước Ba-la-tư. Nước đó cũng hoang phế không có vua tức... năm câu luân kia, thấy treo hình tượng ở trong tháp... trên có hình sư tử, tràng phan đó rất xinh đẹp, năm người hợp cùng ôm lấy, đường văn nhỏ nhiệm.... . Tháp, đều tạo tràng phan đó, chúa tên là Đạt Ma Chiếu Cát La, tặng chúng..... ngoại đạo chẳng mặc y phục, trên thân bôi thoa tro bụi, phụng thờ Đại Phạm thiên Trong chùa đó có một tôn tượng bằng vàng đồng năm trăm là do xưa kia ở nước Ma-kiệt-đà có tên là Thi La Lật Đề tạo nên tôn tượng ấy, vào tạo một bức..... bằng vàng đồng tròn một tấc, đem đi cách thành đó hơn ba mươi bộ đến phía Bắc bờ sông Hằng đặt để vậy. Tức Lộc dã uyển, Câu-thi-na, Xá Thành, Ma-ha Bồ-đề v. v..., bốn tháp linh lớn tại ranh giới vua nước Ma-kiệt-đà, nước đó đều hành trì giáo pháp cả đại thừa lẫn Tiểu thừa.... đến được chùa Ma-ha Bồ-đề, xứng hợp với bản nguyện nên vui mừng khác thường, lướt nêu đề thuật lại ngu chí theo lối ngữ ngôn:

*“Chẳng lo Bồ-đề xa
Chỉ buồn đường hiểm trở
Tám tháp thật khó thấy
Người nào mãn nguyện ấy
Sao đến Lộc Uyển dài Đâu
ý nghiệp gió bay Tham
trước qua kiếp thiêu Thấy
trước mắt sáng nay!”*

Từ nước Ba-la-tư ấy trải qua.... . Tháng đến nước Trung Thiên Trúc, vua ở tại thánh, tên là Cát Na Cập. Tại xứ Trung Thiên Trúc, cảnh vực thoáng rộng, trăm họ Đông nhiều, vua có chín trăm con voi, các đại thủ lãnh khác, mỗi mỗi tự có hai ba trăm con. vua nước đó thường tự dẫn đầu voi ngựa binh lính ra chiến đấu, thường cúng xứ... Thiên Trúc đánh nhau, vua xứ trung Thiên Trúc luôn thắng trận. Theo pháp luật nước đó tự biết thiếu voi ngựa, thiếu binh lính, nên liêu xin cầu hòa,

mỗi năm giao nộp thuế, chẳng tranh giao chiến trận giết hai lần nhau, với cách thức ăn mặc nói năng, pháp dụng phong tục con người cả năm xứ Thiên Trúc đều tương trợ nhau. Chỉ tại Nam Thiên Trúc theo quốc pháp của năm xứ Ấn Độ không có gông cùm, lao ngục, nếu người có tội thì chỉ y cứ vào sự nặng nhẹ mà phạt tiền, cũng không có hình luật giết hại. Trên đến các vua chúa, dưới đến các hàng thứ dân, đều không có những việc đi săn, phóng chim, đuổi chó... Đường xá tuy có giặc dã nhưng chỉ lấy vật rồi liền phóng thả, cũng không có giết hại. Như nếu tình vật tức có mất vậy. Đất đai rất ấm, trăm thứ cây cỏ thường xanh tươi, không có sương tuyết, ăn thuần lương thực, gạo lúa chín muộn, bún, bánh, nhũ lạc... không có tương muối, toàn dùng nồi đất đun nấu cơm để ăn, không có búa sắt... trăm họ không riêng thuế thường, chỉ rút trích năm thạch ruộng con để đóng cấp vua, vua sai người vận chuyển tới chủ ruộng... chẳng phải vì đưa đến trăm họ ở xứ đó nghèo khó phần nhiều, sang giàu hiếm ít. Trong nhà vua quan cho đến nhà giàu có đắp mặt một đôi áo dạ, tự... một chiếc, người nghèo nửa mảnh, người nữ cũng vậy.

Mỗi lúc vua đến ngôi nơi nha sở, các thủ lĩnh cùng dân chúng đều lại vây quanh bốn phía vua mà ngồi, mỗi mỗi tự tranh luận đạo lý, bài bâng đầu tố lẫn lộn, đầu loạn khác thường, vua nhận nghe lấy chẳng oán giận từ từ giải đáp rằng: “Ông này là phải, ông kia chẳng phải...” Dân chúng ấy đều lấy theo một lời vua mà làm chuẩn định, chẳng phải nói bày trở lại. Vua và các thủ lĩnh ấy... rất kính tin Tam bảo, như đối trước các bậc sư tăng, vua và các thủ lĩnh... đều ngồi dưới đất, chẳng dám ngồi trên sàn tòa. Nơi mà vua và các thủ lĩnh đi ngồi qua lại, tự mang theo sàn giường nhỏ bên mình, đến nơi liền dùng ngồi, chẳng dùng sàn tòa của người khác. Ở chùa và nhà của vua đều tạo dựng thành ba lớp tầng lầu. Ở tầng thứ nhất dưới cùng làm kho, tầng giữa người ở, các thủ lĩnh lớn ... cũng vậy, phòng nhà đều ngang đầu dùng bằng gạch nung, cây gỗ tạo dựng nên. Ngoài ra ..., đều là nhà tranh cỏ, tự như nhà cửa ở đất Hán (Trung Hoa) tạo dựng dưới mưa, lại là một tầng vậy.

Đất đai xứ đó sản sinh ra các thứ vải dạ, voi ngựa.... mọi vật, chứ không sản sinh ra vàng bạc, tất cả đều do từ nước ngoài mang lại. Cũng không nuôi dưỡng các loài súc vật: lừa ngựa, lạc đà, heo... trâu ở xứ đó thuần toàn sắc trắng, trong vạn con hiếm lắm mới có một con sắc màu đen đỏ. Da ngựa cũng hiếm thiếu, chỉ vua mới có được vài trăm con, sáu bảy mươi đôi. Ngoài ra, thủ lĩnh và các dân chúng toàn không nuôi dưỡng, chỉ ưa thích nuôi trâu để lấy sữa, Lạc Tô vậy. Đất đai người hiền lành, chẳng ưa thích giết hại, nơi chốn phố chợ chẳng thấy có tiệm giết

vật bán thịt.

Tại trung Thiên Trúc mọi người đều tu hành theo pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Trong xứ Trung Thiên Trúc có bốn ngôi tháp lớn: một là cấp cô viên ở nước Xá-vệ, thấy có chùa và chũng tăng ở. Hai là trong vườn Yên La ở thành Tỳ Đa Ly có ngôi tháp hiện còn, chùa ở đó không có chư Tăng ở. Ba là tại nước Ca Tỳ Đa La tức nói thành Đức Phật đản sinh, cây Vô Ưu hiện vẫn còn. Thành đó đã hoang phế, có tháp mà không có chư Tăng ở, cũng không có dân chúng. Thành đó ở rất xa về phía Bắc. Cây rừng lắm hoang vu, đường xá có lắm giặc dã, người sang đó lễ bái phải rất khó mới tìm được đường đi. Bốn là tháp nơi ba đường thêm cấp báu. Tại Trung Thiên Trúc, vua đứng ở phía Tây thành đợi bảy ngày khoảng giữa hai bờ sông Hằng, Đức Phật ở cung trời Đạo Lợi biến hóa làm thành ba đường thêm báu để xuống nơi chốn Diêm Phù Đề, đường bên tả bằng vàng, đường bên hữu bằng bạc, đường chính giữa bằng lưu ly. Đức Phật đi tại đường giữa, trời phạm Vương đi đường bên tả, trời Đế Thích đi đường bên hữu hầu theo Đức Phật mà xuống, tức ở xứ đó mà dựng tạo thác. Thấy có chùa và chư tăng, có....

Từ nước Trung Thiên Trúc theo hướng Nam đi suốt hơn ba tháng là chỗ ở của vua nước Nam Thiên Trúc, vua có tám trăm con voi, đất đai nước đó rất thoáng rộng, phía Nam đến Nam Hải, phía Đông đến Đông Hải, phía Tây đến Tây Hải, phía Bắc đến Trung Thiên Trúc. Các nước Tây Thiên Trúc, Đông Thiên Trúc tiếp liền ranh giới với nhau, vận mặc y phục, ăn uống, phong tục của con người tương tự như ở Trung Thiên Trúc, chỉ có tiếng nói hơi khác nhau. Đất đai nóng hơn so với ở Trung Thiên Trúc. Xứ đó sản sinh ra các thứ vải dạ, voi, thúy ngưu, hoàng ngưu, cũng có ít dê. Không có các loài lạc đà, lừa... có lúa ruộng nước, không có lúa mùa, lúa tẻ... đến như các thứ lụa, quỳên thì ở năm xứ Thiên Trúc đều không có. Vua và thủ lĩnh, dân chúng ... đều rất kính trọng Tam bảo, kính chùa, kính Tăng. Với giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa đều được thành trì. Tại đó, ở trong núi có một ngôi chùa lớn do Bồ-tát Long Thọ sai bảo thần Dạ-xoa tạo dựng nên, chẳng phải do sức người làm ra, đều là đực núi làm trụ, làm thành ba tầng lầu, xung quanh bốn phía hơn ba trăm bộ. Ngày Bồ-tát Long Thọ còn tại thế chùa đó có ba ngàn vị Tăng mà gạo ấy chẳng cạn hết, thường ngày lấy đi, trở lại như cũ không giảm thiếu, nhưng nay ngôi chùa ấy hoang phế, không có chư Tăng ở. Bồ-tát Long Thọ sống đến bảy trăm năm mới thị tịch(?) Bấy giờ tại đường đi nước Nam Thiên Trúc có làm bài thơ theo lối ngụ ngôn rằng.

“Trăng đêm.... đường.
 Bớt thú tham bỏ tiện.
 Nước ta trời phương Bắc
 Nhật Nam không có nhận
 Mây nổi vụt bay về.
 Gió bỗng chẳng chịu xoay
 Quê người đất góc Tây.
 Ai hướng bay vào rừng”

Lại từ nước Nam Thiên Trúc theo hướng Bắc đi liền hai tháng là đến thành vua nước Tây Thiên Trúc ở. vua nước đó cũng có năm sáu trăm con voi. Đất đai sản sinh ra các thứ vải dạ và bạc, voi, ngựa, trâu, dê, phần nhiều sản sinh ra các giống lúa mùa lớn nhỏ và các thứ đậu.... Còn giống lúa nước hoàn toàn hiếm, thiếu. An phần nhiều bằng bánh, bún sữa, lạc, tô, dầu, mua bán ở chợ dùng bằng tiền bạc, vải dạ.... . Vua cùng các thủ lĩnh và dân chúng... rất kính Tam bảo, kính chùa, kính Tăng, hành trì cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Đất đai nước đó rất thoáng rộng, phía Tây đến Tây Hải. Dân chúng trong nước phần nhiều giỏi về xướng ca. Ngoài ra, ở bốn nước Thiên Trúc kia chẳng như ở nước này, lại không có roi gậy, gông cùm, lao ngục, hình luật giết chóc.... hiện nay bị các nước lồm mạnh đến xâm chiếm, một nửa đất nước đã bị mất. Lại nữa, pháp luật ở năm nước Thiên Trúc, người nào đi ra ngoài, chẳng cần phải mang theo lương thực, đến nơi cầu xin tức liền được có ăn, chỉ có vua và các thủ lĩnh đi ra ngoài mới mang theo lương thực, không ăn dùng của dân chúng.

Lại từ nước Tây Thiên Trúc theo hướng Bắc đi suốt hơn ba tháng là nước Bắc Thiên Trúc có đất nước tên là Sà Lan Đạt la, vua nước đó có ba trăm con voi, nương men theo núi làm thành đẽ ở. Từ đó trở về hướng Bắc dần dần có núi vì đất nước nhỏ hẹp, lính ngựa chẳng nhiều thường bị nước Trung Thiên Trúc và nước La Diếp Di La luôn luôn thôn tính, do đó mà nương men theo núi để sống, phong tục con người, ăn uống nói năng chẳng khác ở nước Trung Thiên Trúc, đất đai hơi lạnh hơn ở Trung Thiên Trúc... cũng không có sương tuyết, chỉ có gió lạnh. Đất đai sản sinh ra các thứ voi, vải dạ, lúa mùa lúa nước, lúa hoa ít có. Vua nước đó chỉ có trăm con voi, các thủ lĩnh năm ba con, phía Tây là đồng bằng sông nước, phía Đông gần tiếp giáp núi tuyết. Trong nước mọi người rất kính chùa, kính Tăng, hành trì cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Lại đi một tháng vượt qua núi tuyết đến phía Đông có một nước nhỏ tên là Tô Bạt Na Câu Đất La thuộc sự cai quản của nước Thổ Phiên, ở đó cách vận mặc tương tự như tại Bắc Thiên trúc, nói năng

tức có khác, đất đai rất lạnh. lại từ nước Tô Bạt Na Câu Đất La đó theo hướng Tây đi một tháng là đến nước Xả Tra, ở đó nói năng hơi khác, còn phần nhiều đều tương tự. Phong tục con người, cách thức ăn mặc, đất đai sản sinh khí tiết lạnh nóng, đều tương tự ở Bắc Thiên Trúc cũng kính chùa kính tăng, tu hành cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa, vua cùng các thủ lĩnh và dân chúng đều rất kính tin Tam bảo.

Lại từ nước Xả Tra đó theo hướng Tây đi một tháng là đến nước Tân Đầu Cổ La, phong tục con người, cách thức vận mặc đều tương tự như ở Bắc Thiên Trúc, nói năng hơi khác biệt. Ở nước đó rất mến chuộng Lạc Đà vì người nước đó cần lấy sữa Lạc Đà để ăn dùng. vua và dân chúng rất kính trọng Tam bảo, kính chùa kính tăng. Luận sư chúng hiền tạo bộ thuận chánh lý luận vốn người nước đó. Tại nước đó tu hành cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Hiện nay bị các nước lớn xâm lược đất nước. Từ đất nước đó cho đến cả năm nước Thiên Trúc, chẳng uống rượu nhiều, đi khắp năm nước Thiên Trúc không thấy có người say sưa, đánh đá lẫn nhau. Giả sử như có người uống rượu cũng chỉ vì tỏ bài sắc mạo, sức lực mà thôi, không thấy ca múa, uống ăn, yến tiệc quá lắm.

Lại nữa, từ nước Bắc Thiên Trúc có một ngôi chùa tên là Na Kiệt La Bạt Na có một vị Sa-môn người đất Hán(Trung Hoa) thị tịch tại đó. Theo các vị Đại Đức ở đó kể lại: “Vị Sa-môn ấy từ nước Trung Thiên Trúc đến rất thông rãnh Tam Tang Thanh Giáo, sắp muốn trở về quê hương bỗng nhiên trái mất sự điều hòa bên thị tịch” Lúc nghe nói vậy, không ai chẳng đau lòng, bèn ghi bốn vần vì buồn thương minh lộ theo lối ngũ ngôn:

*“Quê cũ đèn không chủ
Thần linh đến nơi nao
Nhớ tưởng thương tình thiết
Ai biết đường quê nước Đất
khách cây bấu gầy.
Ngọc mạo đã thành tro
Thương ông nguyện chẳng thành
Không thấy mây trắng về. ”*

Lại từ nước đó theo hướng Bắc đi mười lăm ngày, vào núi đến nước Ca La. Nước Ca Di La cũng thuộc số nước Bắc Thiên Trúc. Nước đó hơi lớn. vua có ba trăm con voi, ở lại trong nước, đường xá đi lại hiểm xấu, không bị các nước ngoài xâm chiếm, dân chúng Đông nhiều, nghèo nhiều, giàu ít. Vua cùng những thủ lĩnh và những người giàu có vận mặc y phục không khác ở Trung Thiên Trúc, ngoài ra, dân chúng

đều mặc đắp đệm lông để cho thêm hình xấu xí. Đất đai ở đó sản sinh ra các thứ đồng sắt, vải dạ, đệm lông, trâu, dê, có voi nhưng thiếu ngựa, thuộc loại lúa canh, Bồ Đào, đất đai rất lạnhchăng đồng như các đất nước đã ngang qua trước, mùa thu có lấm sương, mùa Đông tuyết đổ, mùa Hạ mưa sương. Trăm thứ cây cỏ luôn xanh, cành lá điêu tàn, cỏ mùa Đông đều khô chết. Sông hang hẹp nhỏ, hai phía Nam Bắc đi khoảng năm ngày, hai phía Đông Tây đi khoảng một ngày là cùng khắp, ngoài ra toàn là rừng chàm, nhà thuyền làm bằng ván cây che phủ ở trên, chẳng dùng các thứ tranh cỏ, ngói gạch. Vua cùng các thủ lãnh và dân chúng rất kính Tam bảo, trong nước đó có một ao rồng. Vua rồng đó thường ngày cúng dường các vị A La-hán. Tuy không người nào thấy các Thánh Tăng ấy thọ thực, nhưng cứ qua khỏi giờ thọ trai liền thấy các thứ cơm, bánh, từ dưới nước lẫn lộn nổi lên, do đó mà được biết, mãi đến ngày nay việc cúng dường ấy vẫn không ngưng dứt. vua cùng các Đại Thủ Lãnh lúc đi ra thì cưỡi voi, các quan nhỏ cưỡi ngựa, dân chúng thảy đều đi bộ. Trong nước đó rất kính chùa, kính Tăng tu hàng cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Theo pháp luật ở năm nước Thiên Trúc trên từ các bậc quốc vương, Vương phi, vương tử, dưới đến các thủ lĩnh và vợ con mỗi mỗi đều tự theo sức lực và khả năng của chính mình mà tạo dựng nên chùa chiền, mỗi người tự làm riêng, không cùng chung tu tạo. Vì ở xứ đó cho rằng: “Mỗi người tự có công đức, sao phải cùng chung tu tạo?” Ấy đã như thế thì các vương tử khác cũng vậy.

Phàm tạo dựng chùa chiền cúng dường tức cúng thí cho dân chúng trong thôn trang, cúng dường Tam bảo. Không có người chẳng tạo dựng chùa không cúng thí dân chúng. Vì pháp luật ở nước ngoài nên vua và Phi Hậu mỗi mỗi đều ở riêng biệt dân chúng trong thôn trang. Các vương tử và thủ lãnh, mỗi mỗi tự có dân chúng tự do bố thí, không cần đến vua, tạo dựng chùa chiền cũng vậy, hễ cần tạo tức liền tạo, cũng chẳng cần phải hỏi vua, vua cũng không dám ngăn cản vì sợ chuốt lấy tội xấu ác. Nếu dân chúng giàu có tuy không thôm trang để bố thí cũng gắng sức tạo chùa để tự làm giếng mối thường, có được vật hi cúng dường Tam bảo. Vì ở năm nước Thiên Trúc không có bán người, không có tội tở, như cần bố thí thì chỉ dân chúng trong trang viên vậy.

Lại từ nước Ca-diếp Di La theo hướng Đông Bắc cách núi đi khoảng mười lăm ngày.

Đường tức đến nước Đại Bội Luật, nước Dương Đồng, nước Sa Bá Tư, ba nước đó đều thuộc sự cai quản của Thổ Phiên, cách thức con người ăn mặc nói năng mỗi mỗi đều riêng khác, vận mặc da cừ, giạ,

áo sam, giày ủng, áo hạt..., đất đai hẹp nhỏ, núi sông hiểm trở, cũng có chùa, có chư Tăng kính tin Tam bảo. Nếu là đã thuộc phía Đông thổ phiên thì đều không có chùa chiền, không biết phật pháp. Vì tục xứ đó là người Hồ nên tin vậy.

Đã đến phía Đông đất nước Thổ Phiên thì toàn ở chốn núi băng, núi tuyết, núi sông hang động, dùng màn giạ ngăn chặn để ở, không có thành quách, phòng nhà, nơi ở toàn tương tự hang ở tùy theo cỏ nước. vua xứ đó tuy ở một nơi cũng không có thành quách, chỉ dùng màn giạ ngăn che sinh sống. Đất đai sản sinh các loại dê, ngựa, mèo, trâu, áo hạt, bông đệm, chẳng đồng như các nước khác, nhà nhà thường ăn bún miếng, ít có bánh, cơm. Quốc Vương và dân chúng đều không biết Phật Pháp, không có chùa chiền. Dân chúng trong nước đều đục xuyên đất làn hầm hố để nằm, không có giường chiếu, sắc da người dân rất đen, người trắng hiếm có, nói năng chẳng đồng các nước khác. Phần nhiều ưa thích ăn chấy rận, vì mặc áo lông nên có nhiều chấy rận, bắt được liền nún vào miệng, trợn không vất bỏ. Lại từ nước Ca-Diếp-di-La theo hướng Tây Bắc vượt cách núi đi khoảng bảy ngày là đến nước Tiểu Bột Luật. Nước đó thuộc sự cai quản của nước Hán (Trung Hoa). Phong tục con người vận mặc ăn uống nói năng tương tự như nước Đại Bột Luật. Mặc áo sam bằng giạ, mang giày ủng, cắt bỏ râu tóc, trên đầu quấn một vành vải bông, người nữ để tóc dài, dân chúng nghèo khó nhiều, sang giàu ít, núi sông hẹp nhỏ, ruộng đồng lúa ít. Núi ở đó hốc hác không có cây cối và các loại cỏ. Trước kia vua nước Tiểu Bột Luật bị thổ phiên đến bức bách nên chạy vào ở nước Tiểu Bột Luật, còn thủ lĩnh và dân chúng ở lại nước Tiểu Bột Luật không theo sang.

Từ nước Ca-diếp-di-la ấy theo hướng Tây Bắc cách núi đi khoảng một tháng là đến nước Kiến-đà-la. Vua và binh ngựa ở nước đó đều là Đột Quyết. Dân chúng bản xứ thuộc người Hồ và có cả Bà-la-môn. Nước đó xưa trước là thuộc vua nước Kế Tân, vua băng hà, bị A Da là vua nước Đột Quyết thống lãnh một Bộ Lạc binh ngựa đến đánh vua nước Kế Tân, vì binh ngựa của Đột Quyết hùng mạnh, bèn giết vua nước Kế Tân, mà tự làm chủ nước đó, nhân cả giới nước đó, Đột Quyết bá vương nước đó đã thuộc phía Bắc đều ở trong đó. Núi đó đều cháy, không có cỏ cây. Phong tục con người vận mặc nói năng khí tiết đều riêng khác, y phục toàn bằng loại da lông giạ, áo hạt giày ủng, đất đai thích hợp với giống lúa Đại Mạch, Tiểu Mạch, toàn không có lúa mùa, lúa tẻ, lúa nước, Dân chúng phần nhiều ăn bún ăn bánh. Chỉ trừ các nước Ca-diếp-di-la, Đại Bột Luật, Tiểu Bột Luật, Dương Đồng...thì nước

Kiến-đà-la cho đến năm nước Thiên Trúc, Côn Lôn.... đều không có Bồ Đào, chỉ có Cam Giá. vua nước Đột Quyết có năm con voi, dê, ngựa thì nhiều vô số, lạc đà, loa, lừa thì rất nhiều. Đất cùng xứ Hồ.....
 . Chẳng qua. Theo hướng Nam mà đi, đường xá hiểm xấu có nhiều giặc cướp. Từ đó đã thuộc phía Bắc, nghề nghiệp theo phương Tây có lắm chợ búa, rất nhiều nơi giết hại súc vật. vua ở đó tuy là Đột Quyết nhưng rất kính tin Tam bảo, vua cùng Vương Phi, Vương tử, thủ lĩnh....
 . Mỗi mỗi đều có tạo dựng chùa chiền cúng dường Tam bảo. Vua ở đó thường năm có hai lần thiết trai Đại Hội vô giá, chỉ giữ các vật tự thân cần thọ dụng. Ngoài ra voi, ngựa, vợ đều xả thế. Chỉ có vợ và voi thì khiến Chu Tăng định đoán giá cả rồi vua tự chuộc lại, còn các thứ lạc đà, ngựa, vàng, bạc, áo quần, của cải. Mọi vật dụng trong nhà đều giao chư Tăng đổi bán, tự phân chia lợi dưỡng. Vua ở đó chẳng đồng như ở Đột Quyết trở về phía Bắc, trẻ con, người nữ cũng vậy, mỗi mỗi đều tạo chùa, thiết trai hội xả thế. Thành đó được xây dựng gần ở bờ phía Bắc sông Tân Đầu. Từ thành đó đi về hướng Tây khoảng ba ngày là đến một ngôi chùa lớn tên là Cát-nặc-ca, tại chùa đó có một ngôi tháp lớn thường tỏa phóng ánh sáng. Chùa và tháp đó do vua Các- Nặc- Ca tạo dựng xưa kia, từ khi vua tạo dựng chùa bèn đặt tên ấy.

Lại nữa, từ thành đó theo hướng Đông Nam, đi.... dặm là nơi Đức Phật ở thời quá khứ làm vua Thi Tỳ Ma cứu chim bồ câu, hiện tại có chùa và chư Tăng ở. Và nơi Đức Phật ở đời quá khứ xả bỏ đầu mắt thí cho năm quỷ Dạ-xoa..... đều tại trong nước đó. Từ thành đó theo hướng Đông Nam đi vào trong núi, mỗi mỗi đều có chùa, có chư Tăng ở, hiện nay thấy có cúng dường. Nước đó tu hành cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Lại từ nước Kiền-Đà-La ấy theo hướng cháng Bắc đi vào trong núi khoảng ba ngày đường là đến nước Ô Trường. Người ở xứ đó tự nói là Uất-Địa-Dẫn-na. Vua nước đó rất kính tin Tam bảo. Dân chúng thôn trong phần nhiều cúng dường vào nhà chùa, chỉ giữ lại phần ít để tự lo liệu ăn mặc, việc thiết trai cúng dường là thường có mỗi ngày, rất kính chùa kính tăng, chúng tăng Đông nhiều hơn người thế tục, chuyên tu hành theo pháp Đại thừa. Phong tục con người ăn uống vận mặc tương tự như ở nước Kiến-Đà-la, nói năng thì chẳng đồng, đất đai ở đó có lắm các thứ Lạc Đà, Lao Dê Ngựa, vải giạ.... khí tiết rất lạnh.

Lại nữa, từ nước Ô Trường theo hướng Đông Bắc vào núi đi khoảng mười lăm ngày là đến nước Câu Vệ. Người dân nước đó tự gọi là nước Xa-Ma-Hạt-la-xà. vua ở đó cũng kính tin Tam bảo, có chùa, có chư Tăng, cách thức ăn mặc nói năng tương tự như ở nước Ô Trường,

mặc áo sam có hạt bằng đệm gia.... cũng có dê ngựa.... Từ nước Kiến-đà-la ấy theo hướng Tây đi vào núi khoảng ba ngày là đến nước Giám Ba, nước đó không có vua chỉ có đại thủ lãnh cũng thuộc sự cai quản của nước Kiến-đà-la, cách thức ăn mặc, nói năng tương tự như nước Kiến-Đà-la, cũng có chùa, có chũr tăng, rất kính tin Tam bảo, tu hành theo pháp Đại thừa. Lại từ nước Giám Ba đó đi vào trong núi qua tám ngày đường là đến nước Kế Tân, nước đó cũng thuộc sự cai quản của nước Kiến-Đà-la. Vua nước đó mùa Hạ thì ở nước Kế Tân vì theo sự mát mẻ mà ở, còn mùa Đông thì sang nước Kiến-đà-la nương sự ấm áp để ở. Tại xứ đó không có tuyết, chỉ ấm áp không lạnh, còn ở nước Kế Tân mùa Đông thì lắm tuyết vì ở xứ đó lạnh. Dân chúng bản xứ đó là người Hồ. Vua và binh ngựa thuộc Đột Quyết, cách thức vận mặc, nói năng, ăn uống thì đại đồng tiểu dị so với nước Thổ-hỏa-La, bất kể người Nam kẻ nữ đều vận mặc áo sam hạt vải gia, mang giày ủng. Y phục Nam nữ không có khác biệt, người Nam đều cắt cạo râu tóc, người nữ để tóc dài. Đất đai sản sinh các thứ lạc đà, la, dê, ngựa, lừa, trâu, vải gia giống lụa đại mạch tiểu mạch, uất kim hương.... dân chúng trong nước rất kính tin Tam bảo, kính chùa kính tăng, dân chúng mỗi nhà đều tạo dựng chùa cúng dường Tam bảo. Trong thành lớn có một ngôi chùa tên là Sa Mịch, trong chùa phụng thờ búi tóc loa kế cốt xương xá-lợi của Đức Phật, Hiện tại vua quan dân chúng thường ngày đến cúng dường nước đó tu hành theo pháp Tiểu thừa, Cũng tại trong núi trên đỉnh núi không có cây cỏ, tương tự như núi hỏa thiêu vậy.

Lại từ nước Kế Tân theo hướng Tây đi bảy ngày là đến nước Tạ-duật, người ở xứ đó tự gọi là nước Xã-hộ-la-tát-tha-na, dân chúng bản địa thuộc người Hồ, vua và binh ngựa tức thuộc Đột Quyết. Vua đó là cháu vua nước Kế Tân, tự cầm nắm binh ngựa bộ lạc đến ở nước đó, chẳng lệ thuộc các nước khác cũng không thuộc quyền cai quản của người chú (vua nước Kế Tân). Vua đó và thủ lãnh tuy là Đột Quyết nhưng rất kính tin Tam bảo, kính chùa kính Tăng, tu hành theo pháp Đại thừa. Có một đại thủ lãnh Đột Quyết tên là Sa Bát Cán cứ mỗi năm một lần trở lại thiết bày vô số vàng bạc, phần nhiều ở vua đó phong tục con người vận mặc, đất đai sản sinh các thứ đều tương tự như vua nước Kế Tân, chỉ nói năng mỗi tự riêng khác.

Lại từ nước Tạ Duật đó theo hướng Bắc bảy ngày là đến nước Phạm Dẫn, vua nước đó là người Hồ chẳng phụ thuộc các nước khác, binh ngựa lớn mạnh nên các nước không dám đến xâm chiếm. Cách thức vận mặc áo sam bằng vải gia, áo sam da cừu, vải đệm ... đất đai

sản sinh ra các thứ dê, ngựa, vải giạ.... rất quý bồ đào, đất đai ở đó có tuyết rất lạnh, phần nhiều men theo núi để ở, vua cùng thủ lãnh và dân chúng rất kính tin Tam bảo, kính chùa kính Tăng, tu hành cả pháp Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Dân chúng ở đó và nước Tạ Duật.... Cũng đều cắt cạo râu tóc, phong tục con người phần nhiều tương tự như ở nước Kế Tân, còn nơi riêng khác thì lắm nhiều. Tại bản địa đó nói năng chẳng đồng các nước khác. Lại từ nước Phạm Dẫn theo hướng Bắc đi hai mươi ngày là đến nước Thổ-Hỏa-La, vua ở thành tên là Phược-đề-na. Hiện nay binh ngựa Đại Thật tấn áp tại đó. vua nước đó bị vua Đại Thật ép bức heo hưởng Đông chạt một tháng đến ở núi Bồ Trì, hiện tại thuộc sự cai quản của Đại Thật, nói năng khác biệt so với các nước khác, có phần ít tương tự như ở nước Kế Tân, phần nhiều thì chẳng đồng. Y phục vận mặc phần nhiều là da cừu vải đệm.... Trên đến vua chúa dưới đến thứ dân đều lấy da cừu làm thượng phục. Đất đai ở đó rất quý, lạc đà, dê, la ngựa, vải giạ, Bồ Đào, ăn chỉ ưa thích ăn bánh, đất đai rét lạnh, ngày Đông có nhiều sương tuyết, vua cùng thủ lãnh và dân chúng đều rất kính tin Tam bảo, kính chúa kính Tăng, tu hành theo pháp Tiểu thừa, không ăn thịt và các thứ hành kiêu.... , chẳng phụng thờ ngoại đạo, người Nam thì cắt tóc cạo râu, người nữ thì để tóc dài, đất đai phần nhiều thuộc núi. .

Lại từ nước Thổ Hỏa La ấy theo hướng Tây đi một tháng là đến nước Ba Tư. Vua nước đó trước kia thuộc sự cai quản của nước Đại Thật là vua nước Ba Tư thân lấy Đà Hộ, về sau phân phản bèn giết vua đó mà tự lập làm chủ. Nhưng đến nay nước đó tức bị nước Đại Thật thôn tính, y phục xua trước vận mặc rộng rãi, áo hạt bằng vải giạ, cắt cạo râu tóc. Ăn chỉ bánh thịt, giả sử như có gạo cũng xay giã để làm bánh ăn. Đất đai ở đó sản sinh các thứ lạc đà, dê, ngựa, loa.... sản sinh loài lừa cao lớn, vải giạ vật báu, nói năng mỗi tự khác biệt chẳng đồng như các nước, tánh tình con người ưa thích giao dịch buôn bán, thường dùng thuyền lớn đến Tây Hải, vào Nam Hải, đến nước Sư Tử lấy các vật báu, do vậy ở nước đó nói là lưu xuất vật báu. Cũng đi đến nước Côn Lôn lấy vàng, cũng dùng thuyền đi đến đất Hán (Trung Hoa) đến thẳng Quảng Châu lấy các thứ lụa quyên tơ gấm, đất đai sản sinh các thứ bông tơ mịn đẹp, dân chúng trong nước ưa thích giết hại. Chỉ phụng thờ trời không biết Phật Pháp.

Lại từ nước Ba Tư theo hướng Bắc đi mười ngày vào núi đến nước Đại Thật. vua nước đó không ở tại bản quốc, hiện đến ở tại nước Tiểu Phất Lâm. Vì đánh chiếm được nước đó. Nước đó lại ở núi đảo nơi ở

rất buồn bã. Từ đây đến kia, đất đai sản sinh ra các thứ lạc đà, la, dê, ngựa, vải sợi, lông cừu, cũng có vật báu, vận mặc y phục áo sam thoáng rộng bằng sợi vải nhỏ mịn trên áo sam lại đắp một lớp vải sợi, lấy làm thượng phục, y phục của vua và Dân chúng đồng một loại không khác nhau, người nữ cũng mặc áo sam rộng, người Nam cắt tóc để râu, người nữ để tóc dài, ăn uống không kể sang hèn, cùng ăn chung bát, tự tay vốc lấy, cũng có dưa muối, lấy thấy rất ác, nói là tự tay giết để ăn được phước vô lượng. Dân chúng trong nước ưa sự giết hại, phụng thờ Phạm thiên không biết Phật Pháp, phép tắc nước đó không có quy vái. Bên cạnh phía Tây Bắc của Biển nước Tiểu Phát Lâm tức là nước Đại Phát Lâm. Vua và binh ngựa nước đó mạnh nhiều, chẳng lệ thuộc các nước khác. Nước Đại Thật đã có vài lần đem binh đến đánh chiếm mà không được. Nước Đột Quyết cũng đến xâm chiếm mà không được. Đất đai nước đó rất nhiều vật báu, rất lắm lạc đà, loa, dê, ngựa, vải sợi... Vận mặc y phục tương tự như ở nước Ba Tư và Đại Thật còn nói năng mỗi tự khác biệt chẳng đồng.

Từ nước Đại Thật trở về hướng Đông tất cả đều thuộc nước Hồ tức là nước An, nước Tào, nước Sứ, nước Thạch Loa, nước Mễ, nước Khương... mỗi mỗi nước tuy có vua riêng biệt, nhưng đều thuộc sự cai quản của nước Đại Thật. Vì đất nước nhỏ hẹp, binh ngựa không nhiều nên chẳng thể tự bảo hộ. Đất đai các nước đó sinh sản các loại lạc đà, loa, dê, ngựa, vải sợi, v. v... Vận mặc áo sam quần khố bằng vải sợi và da cừu, nói năng chẳng đồng như các nước khác. Và, cả sáu nước ấy đều phụng thờ hỏa yêu, không biết Phật Pháp, chỉ tại nước Khương có một ngôi chùa, có Chư Tăng mà không hiểu không kính. Các nước thuộc người Hồ ấy, mọi người đều cắt cạo râu tóc, ưa thích mặc áo gia quần khăn sắc trắng. Phong tục rất xấu ác, thể thức hôn nhân phức tạp, đàn ông lấy mẹ hoặc chị, em làm vợ, tại nước Ba Tư cũng lấy mẹ làm vợ. Trong các nước Thổ Hỏa La cho đến nước Kế Tân, nước Phạm Dẫn, nước Tạ Duật, v. v... anh em 10 người, năm người, ba người, hai người cùng lấy một người vợ, không cho mỗi người lấy riêng một người vợ, vì sợ phá hoại mưu kế của gia đình.

Lại từ nước Khương trở về hướng Đông, tức nước Bạt Ha na, có hai vị vua gắn liền dòng sông Xoa Đại, dòng nước chảy về hướng Tây, ở phía Nam bờ sông là một vua thuộc sự cai quản của nước Đại Thật, ở phía Bắc bờ sông là một vua thuộc sự cai quản của nước Đột Quyết. Đất đai ở đó cũng sản sinh các thứ lạc đà, loa, dê, ngựa, vải sợi... Con người vận mặc vải sợi, Da cừu, ăn dùng phần nhiều là bánh và bún, nói

năng mỗi tự khác biệt chẳng đồng như các nước. Không biết Phật Pháp, không có chùa chiền Tăng Ni.

Ở phía Đông nước Bạt Hạ Na có một nước tên là Lốt Đốt, vua nước đó nguyên là chủng tộc Đột Quyết. Dân chúng tại bản địa đó một nửa là người Hồ, một nửa là người Đột Quyết. Đất đai nước đó sản sinh các thứ lạc đà, loa, ngựa, lừa, bò đào, vải bố, thảm. Con người mang mặc vải sợi, da cừu. Nói năng một nửa thuộc Thổ Hỏa La, một nửa thuộc Đột Quyết và một nửa tại bản địa đó. vua cùng thủ lãnh và dân chúng rất kính tin Tam bảo, có Chùa có Chư Tăng, tu hành theo pháp Tiểu thừa. Nước đó thuộc sự cai quản của nước Đại Thập. Người nước ngoài tuy nói đó là Đạo Quốc, cùng tương tự như một châu lớn ở Đất Hán (Trung Hoa), ở nước đó đàn ông cắt cạo râu tóc, người nữ để tóc dài.

Lại từ các nước thuộc người Hồ ấy trở về hướng Bắc, phía Bắc đến Bắc Hải, phía Tây đến Tây Hải, phía Đông đến nước Hán (Trung Hoa). Đã thuộc phương Bắc thì đều thuộc cảnh giới của Đột Quyết. Các nước thuộc Đột Quyết ấy không biết Phật Pháp, không có Chùa và Chư Tăng, vận mặc áo sam vải sợi, Da Cừu, dùng các trùng loại làm thức ăn, nơi ở cũng không có thành quách, dùng màn dạ làm phòng nhà đi ở đều tùy thân, toàn theo nước cỏ, người Nam đều cắt cạo râu tóc, người nữ để tóc dài, nói năng chẳng đồng như các nước khác. Dân chúng trong nước ưa thích việc giết hại không biết điều thiện ác, Đất đai có lắm lạc đà, loa dê ngựa. Lại nữa, từ nước Thổ Hỏa La theo hướng Đông đi khoảng bảy ngày là đến thành vua Hồ Mật ở. Đang lúc ở tại nước Thổ Hỏa La gặp kẻ sứ đất Hán (Trung Hoa) vào phiên, lược đề tứ vận làm bài Từ theo lối ngũ ngôn:

*“Ông hận Tây phiên xa
Đường hoang vắng núi Tuyết
Chim bay sợ chót vót
Bình sinh không gạt lệ
Tôi than đường Đông dài
Khe hiểm giết lắm nhiều
Người đi riêng cầu ghênh
Nay đây rười ngàn hàng”*

Lại một ngày mùa Đông tại nước Thổ Hỏa La gặp tuyết đóng, làm một bài Thuật Hoài theo lối ngũ ngôn:

*“Tuyết lạnh kéo băng hợp
Biển lớn đóng lát sần
Long môn thuận bệc bố*

*Bạn lửa trên thêm ca
 Gió rét xé đất rách
 Suối sông lấn đất bờ
 Miệng giếng rấn quán tròn
 Sao rộng qua Hồ Mật”*

Vua nước Hồ Mật ấy binh ngựa ít yếu, chẳng thể tự bảo hộ, hiện tại bị nước Đại Thập cai quản. Mỗi năm đóng thuế 3000 xấp lụa quyên. Ở nơi hang núi, chỗ ở nhỏ hẹp, dân chúng phần nhiều là ngheò khó, vận áo sam vải gia da cừu, vua mặc lụa nhủn lụa quyên vải sợi. Ăn chỉ toàn bún bánh. Đất đai rất rét lạnh so với các nước khác. Nói năng chẳng đồng với các nước khác, sản sinh các loài dê trâu rất nhỏ thân hình, cũng có ngựa, loa, cũng có Chư Tăng, có chùa, tu hành theo pháp Tiểu thừa. vua cùng thủ lãnh và dân chúng đều phụng thờ Phật, chẳng theo ngoại đạo. Do nước ấy không có ngoại đạo, người Nam đều cắt cạo râu tóc, người nữ để tóc dài, nương ở trong núi, núi ấy không có cây cối và cỏ lá.

Từ nước Hồ Mật theo hướng Bắc vào trong núi có 9 nước Thứ Nặc, mỗi nước tự có vua thống lãnh binh ngựa mà sống. Có một vua thuộc sự cai quản của vua Hồ Mật, ngoài ra đều tự trị chẳng thuộc lệ các nước khác. Gần đó có hai hang vua đến nương tựa nước Hán (Trung Hoa) làm sứ mạng nước An Tức, qua lại không ngừng dứt. Chỉ có vua và các thủ lãnh vận mặc vải bố da cừu, ngoài ra dân chúng đều mặc áo sam đệm da cừu. Đất đai rất lạnh, vì ở nơi núi tuyết không như các nước khác, cũng có dê ngựa trâu lừa, nói năng mỗi khác biệt không đồng như các nước. Vua đó thường sai vài ba trăm người đến sông lớn Bá Mật cướp của thương buôn người Hồ và đi sứ mạng. Giả sử có cướp được lụa quyên, chỉ cất chứa trong kho mãi đến lúc mục nát, không biết sử dụng may áo mặc. Các nước Thứ Nặc ấy không có Phật Pháp. Lại từ nước Hồ Mật ấy theo hướng Đông đi 15 ngày là qua sông Bá Mật tức đến trấn Thông Lãnh. Ở đó tức thuộc Đất Hữu (Trung Hoa) binh ngựa hiện nay đang trấn áp. Ngày xưa trước nơi đó đất nước thuộc vua Bùi Tinh, vì vua phản nghịch chạy đến ở Thổ Phiên, nhưng nay tại nước đó không có dân chúng, người ngoại quốc gọi đó là nước Khát Phạm Đan, Trung Hoa gọi là Thông Lãnh.

Lại từ Thông Lãnh đi bộ 1 tháng là đến nước Sơ Lặc, ở ngoại quốc gọi đó là nước Già-sư-chỉ-ly, ở đó cũng thuộc quân lính binh ngựa đất Hán (Trung Hoa) cai quản, có Chùa và Chư Tăng, tu hành theo pháp Tiểu thừa, ăn dùng thịt và hành hẹ v. v... Dân chúng bản xứ mặc áo vải sợi. Từ nước Sơ Lặc theo hướng Đông đi 1 tháng là đến nước Quy Tư, đó

tức Đại Đô Hộ Phủ An Tây, binh ngựa của nước Hán (Trung Hoa) đều nhóm tập một nơi. Tại nước Quy Tư có nhiều Chùa và Chư Tăng đều tu hành theo pháp Tiểu thừa, ăn thịt và hành hạ. v. v... Chư Tăng người Hán (Trung Hoa) tu hành theo pháp Đại thừa. Lại từ An Tây theo hướng Nam đến nước Vu Điền cách khoảng hai ngàn dặm, cũng có nhiều binh ngựa của nước Hán (Trung Hoa) thống lĩnh trấn áp. Có nhiều Chùa và Chư Tăng tu hành theo pháp Đại thừa, không ăn thịt. v. v... Từ đó trở về hướng Đông đều là cảnh thức thuộc Đại Đường (Trung Hoa). Mọi người đều cùng biết khỏi phải nói nhiều. Lúc đó là thượng tuần tháng mười một năm Khai Nguyên thứ mười lăm (bảy trăm hai mươi bảy) thời. Tiền Đường, đang đến An Tây. Bảy giờ Tiết Độ Đại Sứ Triệu Quân trấn nhậm tại đó.

Tại An Tây có hai ngôi Chùa do Chư Tăng người Hán (Trung Hoa) trụ trì, tu hành theo pháp Đại Thừa, chẳng ăn thịt, đó là Sa-môn Từ Hạnh chủ chùa Đại Vân rất khéo giỏi giảng thuyết, nguyên trước kia là Tăng Chúng ở chùa Thất Bảo Đài tại Kinh Đô (Trung Hoa). Đô Duy Na chùa Đại Vân là Sa-môn Nghĩa Siêu rất thông rành về Luật Tạng, trước kia là chúng Tăng ở chùa Trang Nghiêm tại Kinh Đô (Trung Hoa). Thượng tọa ở chùa Đại Vân là Sa-môn Minh Ẩn rất có hạnh nghiệp cũng là chúng tăng ở Kinh Đô (Trung Hoa) trước kia. Các vị Sa-môn ấy rất giỏi trụ trì và rất có Đạo Tâm ưa thích sùng kính công đức. Thứ nữa, chủ chùa Long Hưng là Sa-môn Pháp Hải tuy là trẻ nhỏ người Hán (Trung Hoa) sinh sống tại An Tây mà phong tục con người cũng như học thức không khác gì tại Hoa Hạ (Trung Hoa). Tại nước Vu Điền có một ngôi chùa của người Hán (Trung Hoa) tên là chùa Long Hưng, xó một vị Sa-môn người Hán (Trung Hoa) tên là... làm chủ chùa đó rất khéo giỏi công việc trụ trì, vị Sa-môn ấy vốn là kẻ sĩ người xứ Ký Châu, Hà Bắc (Trung Hoa). Tại nước Sơ Lặc cũng có ngôi chùa của người Hán (Trung Hoa) tên là Đại Vân, có một Sa-môn người Hán (Trung Hoa) trụ trì vốn là kẻ sĩ ở Môn Châu.

Lại từ nước An Tây theo hướng Đông, đi..... là đến nước Ô Kỳ, ở đó cũng do Quân Lĩnh người Hán (Trung Hoa) trấn áp, có vua, dân chúng toàn là người Hồ, có nhiều Chùa và Chư Tăng tu hành theo pháp Tiểu thừa..... đây tức là danh số bốn Trấn ở An Tây, tức một là An Tây, hai là Vu Điền, ba là Sơ Lặc, bốn là Ô Kỳ..... y theo phép thức người Hán (Trung Hoa) trùm bịt đầu, mặc quần.....%

(Truyện sang năm xứ Thiên Trúc của Sa-môn Huệ Siêu hết.)

2- GHI CHÉP CỦA SA-MÔN NGỘ KHÔNG VÀO THIÊN TRÚC

(Rút từ ghi chép các kinh mới phiên dịch trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (năm 785 đến 85) thời Tiền Đường như kinh Thập địa... do Sa-môn Viên Chiếu soạn tập. (Lời tựa Kinh Thập Lục)).

Các Bộ Kinh mới phiên dịch như kinh Thập địa, Kinh Hồi Hương Luân, Kinh Thập Lục... vốn do Sa-môn Thích Ngộ Không vốn tên là Pháp Giới ở Chùa Chương Kính tại Thượng Đô nhân đi xứ đến nước Kế Tân rồi đến nước Trung Thiên Trúc mà thỉnh được. Ngài (Ngộ Không) vốn là người Vân Dương; Kinh Triệu, làng tên là Thanh Long, Xóm tên là Hương Nghĩa, Ngài thuộc giòng họ Xa, tự là Phụng Triều, là con cháu của Thác Bạt thời Hậu Ngụy, Ngài là người bốn tánh thông mẫn, chí khí kính chuộng điển phần (Sử sách), ở nhà rất hiếu kính thuận hòa, đem tâm trung trình phụng sự đất nước.

Gặp được Huyền Tông Chỉ Đạo Đại Thánh Đại Minh Hiếu Hoàng Đế (tức vua Huyền Tông-Lý Long Cơ năm 712 đến 756) thời Tiền Đường dùng đạo hiếu để trị vì thiên hạ, muôn nước đều khởi tâm hoan hô, khắp các xứ đều đến xưng thần, cùng mọi nơi thả khâm trọng phong hóa. Bấy giờ nước Kế Tân nguyện xin nương tựa Thánh Đường, năm Canh Dần tức năm Thiên Bảo thứ chín (750). Thời Tiền Đường, sai đại thủ lĩnh Tát-ba-đạt-cán và Sa-môn Tam tạng Pháp sư Xá-Lợi-việt-ma (người bản quốc Kế Tân) đến cung quyết dâng bày thành thật cầu hóa, xin sứ giả đi tuần xét. Qua năm Tân Mão (751), vua Huyền Tông sai sứ Trung-sứ-nội-thị-tĩnh-nội-tự-bá-tử-phi-ngư-đại. Trương Thao Quang mang tín vật của nước nhà đi, quan tầu kẻ hầu có hơn mười người. Nhờ Ân trao nên ngài đang nhậm chức Tả-nệ-kinh-châu-tứ-môn-phủ-biệt-tướng-viên-ngoại đặt để ngang đồng với chánh viên và bảo theo sứ thần, bắt đầu phát hành đi theo hướng đến nước An Tây, tiếp nên nước Sơ Lặc, vượt qua núi Thông Lãnh đến núi Dương Hưng và sông Bá Luật đến nước ngũ xích nặc (còn gọi là Thức nặc), tiếp đến nước Hộ Mật, tiếp đến nước Câu Vĩ, tiếp đến nước Cát Lam, tiếp đến nước Lam Bà, tiếp đến nước Nghiệt Hòa, tiếp đến nước Ô Thượng Na (còn gọi là nước Ô Truyền hoặc nước Ô Trường), đến nước Man Ngà Bột, rồi đến thành Cao Đầu, tiếp đến nước Ma Đát, tiếp đến thành Tín Độ (gần sông Tín Độ còn gọi là thành Tín Đồ hoặc thành Tân Đầu). Đến ngày hai mươi mốt tháng hai năm Quý Ty tức năm Thiên Bảo thứ mười hai (753) thời tiền đường là đến nước Kiêu-đà-la (chánh ngữ Phạm Âm là Kiện-Đà-la) đó tức là đô thành phía Đông nước Kế Tân, vua đó mùa Đông thì ở

tại đô thành, mùa Hạ thì sang ở nước Kế Tân vì tùy theo sự ấm mát của khí hậu để thuận theo tánh tiết, khi ấy vua duỗi lòng tiếp lễ, cầu vang phụng ân nước, kẻ sứ trở về đến trình từ và được tín vật, sứ thần dâng bày tình thật rồi trở về Đại Đường (Trung Hoa).

Ngài (Phụng Triều) cảm mắc bệnh hoạn quá lắm liên tiếp không thể vượt qua bèn dừng ở lại tại nước Kiến-Đà-La, sau khi Trung Sứ đã trở về triều đình thì ngài dần được bình phục bèn phát tâm quy hướng Phật Pháp, đến nơi Tam tạng Pháp sư Xá-lợi-việt-ma cầu xin xuất gia xuống tóc đắp mặc pháp y. Mong nguyện sớm được trở về quê hương để diện kiến minh Chúa và hầu thăm song thân, ngõ hầu trung hiếu lưỡng toàn, Khi ấy được vua Tam tạng Pháp sư Xá-lợi Việt Ma đặt cho ngài pháp hiệu theo tiếng Phạm là Đạt Ma Đà Đô, Trung Hoa dịch nghĩa là Pháp Giới. Năm đó ngài 27 tuổi mới được xuất gia, đến năm Đinh Dậu tức năm Chí Đức thứ hai (757) thời Túc Tông Văn Minh Võ Đức Đại Thánh Đại Tuyên Hiếu Hoàng Đế (vua Túc tông-Lý Hanh 756-763) thời tiền Đường ngài đến nước Ca Thấp Di La dâng đàn thọ giới Cận Viên. Cầu thỉnh Sa-môn Văn-Thù-thỉ-niết-địa (Trung Hoa dịch nghĩa là Chánh Trí) làm Ổ-Ba... . Da (Trung Hoa dịch nghĩa là Thân Giáo sư, ở An Tây gọi là Hòa thượng, thỉnh Ô Bất Sạn Đề làm yết Ma A Già Lê (Trung Hoa dịch nghĩa là Quỷ Phạm Sư, nếu đến Tứ Trấn An Tây thì lầm gọi lược là A Xà Lê). Thỉnh Đà Lý Nguy Địa làm giáo thọ A Già Lê Da, Tam Sư Thất Chứng để trao truyền luật nghi, đến chùa Mông Đề tụng giới bản. Sau khi tụng xong tập học luật nghi căn bản. Nhưng tại nước Bắc Thiên Trúc đều học theo Tát Bà Đa Bộ (Trung Hoa dịch nghĩa là căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ), chùa đó do vua Bắc Thiên Trúc sau khi lên ngôi dựng lập nên, theo tiếng phạm là “Mông-đề-vi-hạ-la”. Vi-hạ-la tiếng Trung Hoa dịch nghĩa là “Trụ Sứ”, trụ sứ tức là “chùa” vậy. Tiếp đến có chùa tên là A-di-đà-Bà-văn, lại có chùa tên là A-nan-nghi, lại có chùa Kế-Giả-Sâm, lại có chùa Nã Giã La, lại có chùa Nhạ Nhạ, lại có chùa Tướng Quân, lại có chùa Giả Lý Đặc Lặc do con vua Đột Quyết dựng lập, lại có chùa Khả Đôn do Hoàng hậu Đột Quyết dựng lập nên. Tại nước đó có hơn trăm ngôi già lam và vô số linh tháp, thuy tượng hoặc do vua A-dục hoặc năm trăm vị A La-hán tạo nên.

Ngài vân du lễ bái và tập học Phạm ngữ trải qua bốn năm sớm tối tâm chí kính thành chưa từng tạm bỏ. Nước đó khắp bốn phía đều là núi làm ngoại quách. Cả thấy mở ba đường để bày cửa ải phòng phía Đông tiếp liền với nước Thổ phiên, phía Bắc thông với nước Bột Luật, phía Tây một đường thông với nước Kiến Đà La. Riêng có một đường thường

luôn cấm đoán, đến lúc quân lính nhà vua đi may mới tạm mở. Sau năm thứ tư, ngài ra khỏi nước Ca Thấp Mật mà vào thành Kiến Đà La đến ở trong chùa Như La Sái Vương, chùa đó do vua tạo lập nên htheo vua mà đặt tên. vua đó là con của vua Kế Nị Tra xứ trước, tiếp đến lại có chùa Khả Hốt Lý tức tên của Vương Tử, lại có chùa Tân Chi tức tên con gái vua, lại có chùa Chiêu Đàn Hốt Lý tức tên của em vua, đó đều theo người tạo dựng mà đặt thành tên. Lại có chùa Đặt Cẩn Sái do Vương Tử nước Đột Quyết tạo dựng, chùa Khả Đôn do hoàng hậu nước Đột Quyết tạo dựng, lại có chùa A Sứt Tra, chùa Tát Khẩn Hốt Lý, chùa Kế Vị Tra Vương Thánh Tháp, chùa Kê Vị Tra Vương Diễn Đề Sái, chùa đó lại có xá-lợi cát xương đánh đầu đức Thích Ca Như Lai. Có chùa vua Chặt Sa Di Long Cung.

Ngài vân du lễ bái như thế trải qua thêm hai năm. Đến năm Giáp thìn tức năm Quảng Đức thứ hai (764) thời đại Tông Duệ Văn Hiếu Võ Hoàng Đế (vua Đại Tông-Lý Dự 763-780) thời tiền đường. Từ đó theo hướng Nam đến nước Trung Thiên Trúc đích thân đến lễ bái ở taám ngôi tháp. Sang đó thành Ca- Tỳ- La-phạt-tốt lễ bái tháp nơi Đức Phật đản sinh, tiếp đến nước Ma-kiệt-đà lễ bái tháp Bồ-đề Đạo tràng nơi Đức Phật thành đạo. Ngài an cư Kiết Hạ tại chùa Bồ-đề, tiếp đến thành Ba- La- Nại- Tư, trong tiên ngân lục đã lễ bái tháp nơi Đức Phật chuyển pháp luân, tiếp đến núi Linh Thứu lễ bái tháp nơi Đức Phật giảng thuyết các kinh pháp Hoa..... Tiếp đến thành Quảng Nghiêm lễ bái tháp nơi Đức Phật hiện những sự không thể nghĩ bàn, tiếp đến thành Nê-khiệt-miệt-Đa lễ bái tháp nơi Đức Phật từ cung trời Đạo Lợi xuống hiện ra ba đường thêm cấp báu (còn gọi là cầu báu), tiếp đến thành Thất-la-phạt, rừng Thệ Đa, vườn Cấp Cô Độc lễ bái pháp nơi Đức Phật giảng nói kinh Ma- Ha- Bát-nhã Ba-la-mật, đa độ các hàng ngoại đạo, tiếp đến thành Câu- Thi- Na, rừng sa la song thọ lễ bái tháp nơi Đức Phật nhập Niết-bàn. Đến nơi tám tháp ấy ngài đều nhiều quanh phía hữu tháp để cúng dường, chiêm ngưỡng lễ bái khắp cùng. Tiếp theo ngài đến ở chùa Na-la-đà, trải qua ba năm ngài lại đến nước Ô-trượng - Na lần lược lễ bái các thánh tích, ngài dừng ở tại chùa Man-ngà-bột, lại có chùa Tô-ha-bạt-đề (Trung Hoa dịch nghĩa là chùa Nhật Cung), chùa Man-bạt-đề (Trung Hoa dịch nghĩa là chùa Liên Hoa).

Ngài lại qua lễ bái khắp các thánh tích như thế so với "Đại Đường Tây Vực Ký" không ít sai khác. Ngài nghĩ nhớ thánh triều, song thân phụ mẫu cũng như thân thích nội ngoại, đốt sáng tâm niệm ân sâu nuôi dưỡng như trời cao lồng lộng, nên phát nguyện trở về quê hương (Trung

Hoa) chiêm lễ kính hầu vua chúa và song thân, bài đánh lễ thưa hỏi cùng Tam tạng Pháp sư Xá-lợi-việt-ma, mới đầu nghe tỏ bày tâm ý ấy Tam tạng Pháp sư Xá-lợi-việt-ma không chấp thuận, ngài mới lý lẽ giải bày khẩn thiết cầu thỉnh đến vài ba phen. Năm Thiên Bảo thứ chín (750) thời tiền Đường Tam tạng Pháp sư Xá-lợi-việt-ma đã từng đến Đường Quốc (Trung Hoa), hằng ngày thường tán thán “Ma-ha Chi Na” (Đại Đường), đã thấy sự khẩn thành ấy nên ngài mới được toại lòng thỉnh nguyện. Tam Tạng Pháp sư Xá-lợi-việt-ma mới đem các bộ kinh Thập địa, Hồi Hương Luân, Thập Lực, bằng Phạm bản và một hộp toàn là xá-lợi và một chiếc răng cửa Đại Thánh Thích-ca Mâu-ni Phật mang đội trên đỉnh đầu ân cần rơi lệ ma trao cho ngài, đồng thời gửi tín vật hiến dâng Thành Hoàng, cúi mong ở đất Hán (Trung Hoa) truyền bá xiển dương rộng lợi ích quần sinh. Ngài quỳ thẳng lễ bái nhận lấy rơi lệ già từ. Đang muốn theo tuyên biển để trở về, lại lo nghĩ đường xá hiểm trở mới bỏ ý ấy, theo đường phía Bắc mà trở về Trung Hoa.

Thánh Thần Văn Võ Hoàng đế nước ta là bậc thánh đức trùm xa, tiếng tăm vang động khắp năm xứ, đạo đức xa cao như Phục Hy, Hiên Viên, oai phong khắp mọi chốn, rất kính mộ Tam bảo, tin trọng pháp Nhất thừa, các bậc Luân kim ở các nước khác thường lại cống dâng. Ngài mang thỉnh xá-lợi và các bộ kinh Phạm bản ấy từ nước Trung Thiên Trúc trở về đến đất Hán (Trung Hoa), trên đường trải qua đến nước Cát Đất, cách phía Đông thành không xa có một biển nhỏ nước ở đó rất sâu, đang lúc ngài mang Xá-lợi răng phật theo bờ phía Nam mà ngang qua. Khi ấy Long Thần ở biển ấy biết có Xá-lợi nên đất nước lay động, mây đen nổi dậy, sấm sét vang động, mưa bão chợt tuôn đổ, cách bờ biển không xa có một cây Đại Thọ, ngài bèn cúng các thương buôn đến trú ẩn dưới tàng cây, cành lá cây ấy tự nhiên rơi đổ, giữa thân cây rỗng không lửa bốc cháy, khi đó vị thủ lãnh các thương buôn bảo khắp mọi người rằng: “Ai có mang theo xá-lợi hay vật trân châu quý báu khác lạ nên ném vất vào trong biển, nếu không như thế thì cơ sao mà Long Thần tức giận, chớ khiến mọi người phải kinh sợ khiếp hãi này”, lúc đó ngài chỉ tâm thành khẩn cầu nguyện mong được buông tha, trở về quê hương rộng làm lợi ích quần sinh. Với nhân phước đức có được ấy sẽ về báo giúp sức Long Thần. Tứ lúc mặt trời vừa ló dạng cho đến giờ Thân, ngài chí thành cầu nguyện nên mây tan mưa tạnh, chỉ toàn đổi mới, dần thẳng tới trước đến nước Câu-mật-chi vua nước đó tên là Đốn Tán Sái, tiếp đến nước Nhạ-sắc-tri vua nước đó tên Hắc Vị Mai, tiếp đến nước Thức Mặc...

Ngài lần lượt đi như thế trải qua ba năm, trải mọi thứ hiểm nguy gian nan, gần muốn hại thân mất mạng, tâm trí thệ nguyện báo ân nước nhà, nguyện kính phụng thánh quân Thân Từ hết mình dẫn đến nước Sơ-lặc (còn gọi là nước Sa Lặc), khi ấy Vương Bùi Linh Linh đang trấn thủ sứ giả ở Lỗ Dương lưu giữ ngài ở lại 5 tháng. Tiếp theo, ngài đến nước Vu Điền (còn gọi là nước Vu Tuấn, nước Hoát Đan) theo Phạm âm là Cù-tát-hát-ma (Trung Hoa dịch là nước Địa Nhũ), Vương úy Trì Diệu đang trấn thủ sứ giả tại Trịnh cứ thỉnh mời ngài ở lại sáu tháng. Tiếp theo đến thành Vai Nhung, cũng còn gọi là nước Bát Hoàn, đúng tên tức là nước Bố Hản, chấn thủ sứ giả ở đó là Tô Sâm, tiếp đến thành cứ Sắt Đắc, sứ giả ở đó là Mai Thuyên, tiếp đến nước An Tây. Tứ Trấn tiết Độ Sứ khai Phủ nghĩa đồng Tam Tây kiểm hiệu hữu tán kỵ thường thị An Tây Phó Đại Đô Hộ kiêm Ngự Sử Đại Phu Quách Hân đang chấn thủ tại đó.

Tiếp đến nước Quy Tư (còn gọi là Khâu Tư) đúng phải gọi là thành Khuất Chi, vua nước đó tên là Bạch Hoàn, theo cửa hướng Tây ra bên ngoài có chùa Liên Hoa, chùa đó có Sa-môn Tam tạng Pháp sư tên là Vật-đề-đề-tê-ngư (Trung Hoa dịch nghĩa là Liên Hoa Tinh Tấn), ngài bèn chỉ thành cầu thỉnh phiên dịch Kinh Thập Lực dày khoảng ba trang giấy thành một quyển, Tam tạng Pháp sư Liên Hoa Tinh Tấn thông rành ngôn ngữ tứ trấn Hán Phạm đều rành rẽ. Kinh Thập Lực xưa kia Đức Phật giảng nói tại nước Xá-vệ. Trong nước An Tây có núi Tiên Tiển, có chùa Tiên Tiển, lại có núi Da-bà-sắc-kệ, núi đó có nước nhỏ giọt thành tiếng, mỗi năm một lượt lấy làm thành khúc nhạc nên có chùa Da-bà-sắc-kệ, hai phía Đông Tây có chùa Thác Quyết, chùa A-già-lý-nhi. Ngài dừng ở lại thành đó hơn một năm, tiếp đến nước Ô Kỳ, vua nước đó tên là Long Như Lâm, sứ giả trấn thủ ở đó là Dương Nhật Hựu thỉnh mời Ngài ở lại ba tháng. Từ đó lại phát khởi tiếp theo đi đến Bắc Đình Châu, có bốn Đạo là Tiết Độ Sứ ngự sử Đại Phu Dương Tập Hữu cùng Chư Tăng ở Chùa Long Hưng thỉnh mời Sa-môn Tam tạng Pháp sư Thi-la-đạt-ma (Trung Hoa dịch nghĩa là Giới Pháp) người nước Vu Điền phiên dịch Kinh Thập địa. Tam tạng Pháp sư Giới Pháp đọc Phạm văn và dịch ngữ, Sa-môn Đại Chấn bút thọ, Sa-môn Pháp Siêu nhuận văn, Sa-môn Nhuận tính chứng nghĩa, còn ngài chứng xét Phạm văn và dịch nghĩa. Và Kinh Hội Hưởng Luân được phiên dịch cũng chuẩn cứ theo đó Minh đã phiên dịch xong, ghi tả muốn sắp xong, khi ấy bỗng gặp Thánh Triều Tứ Trấn Bắc Đình ký sử Trung Đoàn Minh Tứ đến Bắc Đình.

Đến ngày 13 tháng 9 năm Kỷ Tỵ tức năm Trinh Nguyên thứ 5

(789) thời tiền Đường, cùng Bồ Đạo Tấu Sự Quan Tiết Độ Áp Nha Ngưu Hân, An Tây Đạo Tấu Sự Quan Trình Ngạc v. v.... . Ngài theo các Sứ vào triều, đang theo đường Hà Sa chưa thông nên lấy theo hướng Cốt lộ. Lại vì tại Đôn Vu không tin Phật Pháp, do đó Phạm bản Ngài mang theo không dám đi cùng mà phải lưu lại tại chùa Long Hưng ở Bắc Đĩnh, còn Hán bản đả phiên dịch thì mang theo được. Đến tháng 2 năm Trinh nguyên thứ 6, Ngài về đến Kinh Đô. Lô Sắc ban của vua (Đức Tông-Lý Khoát 780-85) bảo tôn trí tại Dực Long Môn Sư Viện. Trung Sứ Đoàn Minh Tú bèn đem xá lợi và cốt răng của Đức Phật và các Kinh đã phiên dịch vào nội cung tấu dâng, vua bèn giao phó cho Tả Thần Sách Quân lo việc ghi tả bản Kinh ấy. Cùng xá-lợi và cốt răng Đức Phật dâng đến đồng một lúc. Bấy giờ Tả Vệ Công Đức Sứ Đậu Văn Trường chuẩn cứ theo sắc ban chế tác ghi tả rồi dâng tấu Quyết định.

Từ An Tây trở lại không có tên Sa-môn Ngô Không. Năm 60 tuổi Ngài vẫn giữ tên cũ là Pháp Giới vốn giòng họ Xa tên là Phụng Triều Xin ở tại ở tại chùa Trương Kính. Ngày 5 tháng 2 năm đó(790). Ngài vẫn phụng sắc tuyên cùng Chánh Độ Dư Y, Hựu Bồ Đạo Tiết Độ tấu sự Quan, lấy dòng họ Xa Phụng Triều tên là Hàm Tấu. Đến ngày 15 tháng 5, vua ban sắc trao tráng võ tướng Quân Thủ Tả Kim Ngô Vệ Đại Tướng Quân viên ngoại Trị Đồng Chánh viên kiêm Thí Thái Thường Khanh nhận có ngày chế sắc. Ban sắc Y Tây Đĩnh Tiết Độ Tấu Sự Quan tiết Độ Áp nha đồng Tiết Độ Phó Sứ Vân Huy Tướng Quân Thủ Tả Kim Ngô Vệ Đại Tướng Quân viên ngoại Trị Đồng Chánh Viên Ngưu Hân..... Đều vượt từ Lưu Sa giãm Trái đến nước Vu Âm vâng phụng kính mộ ba quân hưởng hóa, thân bày thành thật muôn dặm luyến khuyết, mưa tuyết lả tả, đi xa không thôi mới cống dâng khéo đạt. Lại vâng mạng nói trở về, bày khổ nhọc của Phạm Khương vào kế ủy an nghĩ Ban Siêu ra xa, Khiến lên Túy Diệt để khuyên sử Thần có thể y theo sự kiện trước.

Năm đó, ân vua ban sắc chánh danh mũ mạo và hài ưng, xưa kia Ngài tên là Pháp Giới nay lấy tự là Ngô Không, Ngài bưng đội mà lo sợ, chẳng dám cản sợ hải mới trở về Chùa Kính Thương cùng vườn nhà củ, phong hời mộ phần của song sinh đã vòng quanh, anh em con cháu trong gia đình chẳng còn một người. Lâu xa các phởng ít được thấy nghe. Phàm người qua lại đã 40 năm. Từ năm Tân Mão (751) ngài sang Tây Vực. Đến nay đã là năm Canh Ngọ (790), Ngài buồn vì chẳng dựng cung phụng dưỡng nuôi, ngài mừng vì gặp được thời Minh Chúa. Dâng tấu xá-lợi răng Phật và kinh nguyện giúp Thánh Thọ. Với Kinh

Thập địa, y theo lẽ thường ghi tả thành 121 trang giấy phân thành bộ khắc làm 3 quyển. Kinh ấy là sau khi Đức Phật Đạo trải qua 21 ngày ở điện Ma Ni Bảo Tạng tại cung trời Dạ Ma mà giảng nói. Còn kinh Hồi Hướng Luân, Đức Phật ở trong núi Ma Ni Bảo cùng các Đại Bồ Tát mà giảng nói, phiên dịch thành 3 trng rưỡi làm thành 1 quyển. Và kinh thập lực, như đã nói ở trước phiên dịch thành 3 trang làm thành 1 quyển. Ba bộ gồm 125 trang giấy, tổng cộng cả thấy là 11 quyển đồng làm thành một pho. Nhưng vì các kinh đó chưa đưa vào mục lục, lại sợ năm tháng quá lâu xa mọi người nghi là ngụy kinh, nay xin biên đưa vào “Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục”, nói về một lần giả từ thánh đường mãi đến nay đã trải qua bốn đời, dầm sương dãi tuyết trải qua 40 năm lần lượt vân du qua các nước lễ bái Thánh Tích, hoặc chỉ một lần chiêm lễ hoặc dừng lại một tuần (10 ngày) hoặc qua nhiều tuần, hoặc đến vài tháng, hoặc dừng ở một năm, hai ba bốn năm, hoặc gặp được tốt lành, hoặc gặp phải giặc cướp, may gặp được Minh Thánh lược bày Đại cương, cúi xin lưu hành ban bố cho đời.

Sa-môn Viên Chiếu. Tôi tự nghĩ có lắm lầm lỗi hèn mọn, không có khả năng tài nghệ, mừng gặp được thời Minh Chúa lại dự phần trong công việc phiên dịch tiếp tục tu sửa Đồ Kỳ tán thuật Chân thừa và tu chỉnh “Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục”. Sa-môn Ngô Không thuật bày đầy đủ nguyên do quá trình vân du Tây vực nhờ Tôi ghi chép để để phụ ghi vào Đồ Lục liền lấy nghiệm việc ấy, đã qua nhiều thời gian năm tháng cật hỏi căn nguyên, cung kính vâng thừa từ khẩu quyết, ngôn từ thô sơ ý văn vụng về biên theo thứ lớp. Cúi mong những bậc tài giỏi xin rõ cho Tâm chí ý vậy.

3. HÀNH TRÌNH ĐI TÂY VỰC CỦA SA MÔN KẾ NGHIỆP.

(Rút từ Ngô Thuyền Lục quyển thượng do Phạm Thành Đại soạn tập ở thời nhà Tống và ghi chép của chùa Ngưu Tâm ở núi Nga My).

Rằm tháng 7 năm Mậu Tuất (998 (?), rời khỏi Hắc Thủy, lại qua trước chùa Bạch Thủy, vượt qua 2 cầu khe suối, vào chùa Ngưu Tâm, mưa lại ngăn cách đường, mây trắng phủ trên mỏm núi, nước mới tràn dâng, dòng biếc đá trắng chiếu soi gan phổi người như tầng băng tích chứa thành tuyết, Lam dư xuống hàng theo nơi mỏm núi cạn nước để vào chùa, sóng bay bọt trào áo quần đều thấm ướt, qua cảnh lông tóc hết kính. Đối diện chùa là đỉnh núi Thanh Liên, có hai các, Bạch Vân và Thanh Liên rất xinh đẹp. Chùa Ngưu Tâm vốn là nơi ẩn cư của Tân Tư Mạc, tương truyền lúc tìm ra các chùa ở núi vài người trông thấy đó, theo Tiểu Thuyết cũng ghi chép thỉnh mời Chư Tăng tụng kinh rồi cúng thí tiền vàng. Đó là cổ sự của núi ấy. Có lò luyện đan của Tôn Tiên ở trên đỉnh núi, và suối Đào Chu ở tại mỏm núi Bạch Vân là nơi rất sâu, cách chùa vài dặm, nước sâu không thể đi đến riêng chỉ trông xem ở lò luyện đan. Bên cạnh lò có lấm đá kỳ lạ, phía sau nhà thờ có một tảng đá rất đẹp có thể làm nơi nghỉ ngơi đánh cờ tên là Ngoan Chu Thạch. Tại chùa có một bản họa tượng A La-hán thời tiền Đường, bút tích rất siêu diệu, mặt mày rõ ràng như cùng muốn nói chuyện với người. tại Thành Đô có các tượng Phù Đồ đắp họa xưa cũ rất nhiều đều xuất phát từ dưới đây. Còn bức họa Vị Tăng người Hồ ở đất Thục thì chỉ nét bút của Lư Lăng Ca là đứng đầu. Nay thấy được bản đó mới biết nguồn gốc của Lư Lăng Ca, ngoài ra có 15 bản đã mất vậy.

Chùa Đô do Tam tạng Pháp sư Kế Nghiệp tạo dựng nên. Ngài (Kế Nghiệp) vốn dòng họ Vương người xứ Niệu Châu, hệ thuộc viện Thiên Thọ ở Đông Kinh. Năm Càn Đức thứ 2 (964) thời Bắc Tống, vua Thái Tổ (Triệu Khuôn Dận 960-976)

Ban sắc 300 vị Sa-môn đi Thiên Trúc thỉnh cầu Xá-lợi và các kinh sách là Bối Đa, ngài được dự tham trong phần đó. Đến năm Khai Bảo thứ 9 (976) thời Bắc Tống mới trở về. Tại chùa đang cất giữ một hộp Kinh Đại Niết-bàn 42 quyển. Ở cuối mỗi quyển, ngài có phân ghi hành trình đi Tây Vực. Tuy không rõ ràng lắm, nhưng với địa lý thì có thể khảo xét. Ở đời thật hiếm thấy nên ghi chép ở đây để bổ khuyết cho Quốc sử. Từ Giai Châu, ngài ra biên ải theo hướng Tây mà đi trải qua các Châu Linh Võ, Tây Lương, Cam Túc, Qua Sa. v. v... vào các nước Y Ngô, Cao Xương, Yêu Kỳ, Vu Điền, Sơ Lạc, Đại Thạch. v. v..., qua đỉnh núi tuyết đến nước Bố Lộ Châu, lại qua Đại Thông Lãnh núi

tuyết, đến nước Ca-thấp-di-la. Theo hướng Tây lên núi lớn có nơi Thái Tử Tát Đỏa ném mình xuống sườn núi cho hổ đói ăn, bèn đến nước Kiện Đà La, đó gọi là Trung Ấn Độ.

Lại theo hướng Tây đến nước Thứ-lưu-ba và nước Thái-lạn-đà-la. Tại nước đó có hai ngôi chùa. Lại theo hướng Tây trải qua bốn nước lớn, đến thành Đại Khúc Nữ. Theo hướng Nam vào sông Hảm Màu. Sau lưng phía Bắc sông Hằng có rất nhiều tháp miếu mà không có Tăng Ni. Lại theo hướng Tây đi hai Trình đến nơi có nền thêm cấp báu xưa cũ. Lại theo hướng Tây đến nước Ba La Nại, hai thành cách nhau khoảng năm dặm. Theo hướng Nam đến sông Hằng. Lại theo hướng Tây Bắc đi mười đi mười dặm tức đến Lộc dã uyển. Tại đô tháp miếu Phật Thích Ca có lắm nhiều. Ngài tự cho là đã riêng có truyện ký nay chẳng ghi truyền.

Lại theo hướng Nam, đi 10 dặm vượt qua sông Hằng, phía Nam bờ sông có Ngòi Tháp lớn. Từ Lộc Dã Uyển theo hướng Tây đến nước Ma Ca Đề, ngài dừng lại ở lại nơi chùa người Hán (Trung Hoa), chùa đó có nhiều thuế vào, tám thôn đều lệ thuộc. Chư Tăng qua lại như trở về. Phía Bắc núi có Thạch Thất của Tôn Giả Ưu-ba-cúc-đa và nền Tháp miếu cũ. Theo hướng Nam cách khoảng trăm dặm có núi đơn lẻ tên là Kê Túc Tam Phong là nơi Ngài Đại Ca-diếp nhập định. Lại theo hướng Tây Bắc đi trăm dặm có thành Tòa Báu Bồ-đề, bốn phía cửa cùng mở trông, tòa Kim Cang ở trong xoay mặt về hướng Đông. Lại theo hướng Đông nên sông Ni Liên Thuyền, ở bờ phía Đông có Thạch Trụ ghi chép sự tích xưa cũ của Đức Phật. Từ tòa Bồ-đề theo hướng Đông Nam đi khoảng năm dặm là đến nơi Đức Phật tu khổ hạnh. Lại theo hướng Tây đi ba dặm là đến thôn của ba anh em Ca-diếp và ao của người nữ chăn trâu. Ngoài cửa phía Bắc của tòa Bồ-đề có ngôi già lam của nước Sư Tử, lại theo hướng Bắc đi khoảng năm dặm là đến thành Già Da, đó là nơi Đức Phật xưa kia giảng nói Kinh Bảo Vân. Lại từ tòa Kim Cang theo hướng Đông Bắc đi 15 dặm đến núi Chánh Giác, lại theo hướng Đông Bắc đi 30 dặm là đến thành Cốt Ma, ngài dừng ở nơi chùa Hà La, đó thuộc xứ Nam Ấn Độ, Chư Tăng các nước phần nhiều ở đó. Lại theo hướng Đông Bắc đi 40 dặm là đến thành Vương Xá. Theo hướng Đông Nam cách khoảng năm dặm có tháp nơi Đức Phật điều phục voi say. Lại theo hướng Đông Bắc lên núi lớn, đường nhỏ vòng quanh có Tháp Tôn Giả Xá-lợi Tử, lại vào khe suối có tháp xuống ngựa hóng gió, lần theo hết đường co lên đỉnh núi có tháp miếu lớn là nơi bầy Đức Phật thuyết pháp. Phía Bắc núi đất bằng phẳng, có tháp Xá-lợi bản sinh. Ở nửa phía

Bắc ấy tức là Thúc Phong, nơi Đức Phật giảng nói kinh Pháp Hoa, dưới núi tức là tháp xá-lợi. Chân núi phía Bắc thành có hơn 20 giếng nước suối ấm nóng. Lại ở phía Bắc có ngôi chùa lớn và vết tích cũ của vườn rừng Lan Đà. Lại ở phía Đông có tháp Xá-lợi nữa thân hình Tôn giả A Nan, ở phía Tây suối ấm nóng có đất bằng phẳng, thẳng theo hướng Nam lên hông núi có hang Tất Ba La, ngài dừng ở lại trong đô tụng kinh qua trăm ngày mới đi, phía Tây hang đô lại có tháp nơi Tôn giả A Nan chứng quả, ở đô cách thành Già Da khoảng 8 dặm, thường ngày sang khất thực lại gặp trong thành Vương Xá mới có ngôi Lan nhã thuộc của người Hán (Trung Hoa), lại có thành nhà cũ của Thọ Đà Ca, phía Tây lại có tháp Luân Vương.

Lại theo hướng Bắc đi khoảng 15 dặm có chùa Na Lan Đà, hai phía Nam Bắc có chùa đô mỗi bên có vài mươi ngôi chùa, cửa đều xoay về hướng Tây, phía Bắc Tây có 4 tòa cửa Đức Phật. Lại theo hướng Đông Bắc đi khoảng 15 dặm là đến chùa Ô Lãnh Đầu, theo hướng Đông Nam cách khoảng năm dặm có Tôn Tượng Thánh Quân Tự Tại. Lại theo hướng Đông Bắc đi khoảng mười dặm là đến chùa Già Thấp Di La-hán, phía Nam chùa đó có chùa Cự Hán cách khoảng 8 dặm. Từ chùa La-hán theo hướng Đông đi khoảng 12 dặm là đến núi Cước Đề Hy. Lại theo hướng Đông đi khoảng 70 dặm có chùa Cáp (Bồ Câu), theo hướng Tây Bắc đi khoảng 50 dặm có chùa Chi Na Tây là ngôi chùa cổ của người Hán (Trung Hoa). Theo hướng Tây Bắc đi khoảng trăm dặm là đến thành Hoa Thị nơi cố đô của vua A-dục.

Từ đô, vượt qua sông theo hướng Bắc đến thành Tỳ Da Ly có vết tích cũ phương trượng của Duy Ma, lại đến thành Câu Di Na và tụ lạc Đa La, Vượt qua lớp núi lớn là đến nước Nê Ba La, lại đến Ma Luân Quả qua đánh núi tuyết đến chùa Tam Da.

Theo đường cũ, từ đó ngài vào Giai Châu, vua Thái Tổ (Triệu Khuôn Dận 960-976) đã băng hà, vua Thái Tông (Triệu Quýnh 976-998) thời Bắc Tống lên ngôi, Ngài (Kế Nghiệp) đến triều đình kính dâng các kinh bằng Phạm bản và xá-lợi. v. v... vua ban sắc chọn lựa danh sơn để tu tập, ngài bèn lên núi Nga My, theo hướng Bắc trông về Ngưu Tâm có các ngọn núi vây bọc chung quanh, ngài bèn dựng lập am tranh để ở và dần dần làm thành chùa. Đến năm 84 tuổi ngài thị tịch.

Ra khỏi chùa Ngưu Tâm, lại qua trước Trung Phong vào Tân Nga My, Ở trước núi Quán Tự Tại có mở con đường mới rất lớn, nhỏ dần xuống trong mưa để đến Long Môn, theo đuổi đi vài dặm, bỗng đến một nơi, khe suối trong cửa Đá hai núi tung trào ra, đó là nơi khúc co của

Long Môn. Bền dùng chiếc thuyền lá chèo bơi vào cửa Đá, hai bên bờ cao ngàn Trượng vách núi cheo leo xanh biếc nhu ngọc Bích, vót nhọn sáng nhuần, vào trong khúc co khoảng hơn mười trượng có hai thác đổ như thấm lưa, mỗi mỗi đều xuất phát từ đỉnh núi Cân Xứng bay xuống. Hỏm vào trong sâu có tảng đá tiếp theo đó khơi làm nước bay, bọt bóng nước tràn khắp khúc co, thuyền vượt qua trước, y phục đều bị thấm ướt. Lại cách khoảng hai trượng rưỡi có một khám tròn cách nước khoảng hai trượng, phải dùng thang cây gỗ để leo lên, tức nơi động của Rồng vậy. Trong khúc co toàn sắc màu xanh biếc sâu không đáy, đá lạnh nước trong, chẳng giống ở thế gian. Thuyền đi khoảng vài mươi bộ, vách đá càng cao nước càng đổ dốc, bền xoay mái chèo lại, người chủ thuyền nói: “đi tới trước càng có nhiều sự kỳ đặc”. Vì mưa lớn khiến dốc nước này càng thấm ướt. Hồng nắng trên da nổi như hạt thóc, thân cốt kinh sợ tâm thần hãi hùng, rét giá chẳng thể dừng ở được lâu. Xưa trước từng nghe ở núi Nga My có hai khe suối chẳng kém gì ba khúc co ở Lô Sơn. Ngày trước đi ngang qua đó, thật sự là kỳ đặc tuyệt diệu. Khi đến Long Môn thì hai khe suối lại ở dưới gió. Nên dòng suối khúc co trong thiên hạ thì tại Long Môn là đứng đầu. Quan trọng hơn cả là người nào đã đến thì tự biết, còn không chưa đến thì cho là tôi nói quá lời. Nhưng đường xá rất hiểm nguy, đá sỏi đầy đường, sắp đến nơi khúc co hẳn phải bỏ kiệu xe. Nhẹ bước giày cỏ giẫm trải qua từng bước, đến trong ngưỡng cửa Ngà cao lớn mới đến cửa khúc co. Bởi vì đỉnh núi Nga My là cảnh quan tuyệt diệu trong thiên hạ. Từ xưa, người đất Thục ít ai đến đó, mà Long Môn lại là nơi thắng cảnh ưu tuyệt hơn hẳn các núi trong thế gian. Đến núi Nga My cũng ít có thể đến đó. Nếu chẳng phải là người không ưa thích kỳ lạ quên cả nhọc mệt và chẳng sợ bệnh tật thì không thể đến đó. Lại tìm đường lớn để ra núi, đến đầu đêm mới tới trong huyện.

4. KHẢO TRUYỆN VỀ PHẠM TẶNG CHỈ KHÔNG

A-Bài Minh và lời tựa nơi bảo tháp Thiên sư Chỉ Không.

(Lý Sắc soạn thuật)

- Tiền Phụng đức Đại Phu, Tri mật trực ty sự, Thương nghị Hội nghị đô giám sự, Hữu Văn Quán Đề cử, đồng tri Xuân Thu Quán sự thượng Hộ Quân thần Hàn Tu Phụng Giáo thư tịch Triện Ngạch.

- Tiền Triều liệt Đại Phu Chinh Đông hành Trung Thư Tỉnh Tả Hữu Đô lang Trung thời trung bảo Tiết đồng đức Tán hóa Công thần tam trùng Đại Khuông Hàn Sơn Quân lãnh nghệ văn xuân Thu Quán sự kiên thành Quân Đại ty thành thần Lý Sắc phụng Giáo soạn.

Tiếp sự truyền thừa đời thứ 18 của Ca-diếp là Tôn Giả Bụt Đà Thiện Hiền hiệu là Chỉ Không.

Trong khoảng niên hiệu Thái Định (1324-1328) thời Đại Nguyên Ngài (Chỉ Không) gặp vua Thái Định Đế (Dã Tôn Thiết mộc nhĩ 1324-1328) trên Nạn Thủy cùng luận bàn Phật Pháp rất xứng hợp yếu chỉ, vua ban sắc Hữu Ty cung cấp lương thực trọn năm để thọ dụng. Ngài bảo rằng: “Tôi không phải vì vậy” bèn bỏ mà theo hướng Đông đến nước Cao Câu Ly, lễ bái Đạo Tràng Pháp khởi tại núi Kim Cang. Lại có chỉ thú thỉnh mời đến đất Yên. Đến đầu niên hiệu Thiên Lịch (1328) thời Đại Nguyên, có chiếu sắc ban thỉnh mời Ngài cùng Chư Tăng giảng pháp tại Nội Đình, đích thân vua Minh Tông (Hòa Thế lạc-1328-1330) đến dự nghe. Chư Tăng cậy ý ân ban bay bổng lên xuống tạo thành khí thế, ghét sự chèn nghiền tự mình, cản trở không được thực hành. Sau đó không bao lâu trong Chư Tăng hoặc có vị bị giết có vị bị tố cáo, mà tiếng tăm ngài vang động khắp trong ngoài, đến nỗi Hoàng Hậu thỉnh mời vào Diên Hoa Các để thưa hỏi Phật Pháp. Ngài bảo: “Phật Pháp tự có người học chuyên tâm tự trị thiên hạ rất may mắn”. Lại bảo: “Phước muôn phước, phước khuyết thiếu một trong muôn ức, không thể lấy thiên hạ làm chủ”. Đối với các thứ châu ngọc dâng cúng, ngài khước từ không nhận. Từ niên hiệu Thiên Lịch (1328-1330) trở về sau, ngài không ăn không nói có hơn mười năm. Thế rồi ngài nói trở lại, lúc nào cũng tự xưng: “Ta là Chúa Thiên hạ”. Lại chê trách các Hận Phi rằng: “Đều là kẻ hầu hạ của tôi”. Người nghe lấy làm quái lạ nhưng không ai dám hỏi về nguyên do. Lâu sau có người tấu trình lên nhà vua. Vua(?) bảo: “ông ấy (Chỉ Không) là vua trong các Pháp nên có sự tự phụ như thế đâu liên quan gì đến việc nhà Ta ư?”. Tại Trung Nguyên, binh lính đang dấy khởi. Ngài ngồi giữa chúng Đông mà bảo rằng:

“Các người có biết binh ngựa của ta nhiều bao nhiêu chăng?. Nơi nào khó muôn vàn, nơi nào khó muôn vàn?”. Chùa ngài ở, Chư Tăng toàn là người xứ Cao Ly. Một ngày nọ bỗng nhiên Ngài bảo đại chúng rằng: “Cớ sao các người làm phản ư?” Và muốn gióng trống đánh đố mà lại thôi. Vài ngày sau từ tỉnh Liên Dương vội đến tấu trình: “Binh lính của Cao Ly đánh chiếm biên giới”. Tại kinh đô mọi người nhóm tụ Đông nhiều. Ngài từng bảo người ấy đi đi. Thế rồi nhà vua đích thân trấn thú phương Bắc. Tại trung nguyên binh lính vào thành lập phủ đề hiệu là Bắc Bình, Ngài đâu phải chợt nhiên ấy ư?

Ngài từng tự nói rằng: “Tăng Tổ của ta huý là Sư tử Hiếp, Tổ phụ của ta huý là Học Phạn, đều là làm vua nước Ca-tỳ-la, Thân Phụ của Ta huý là Mãn là vua nước Ma Kiệt Đề, Thân mẫu của ta là công chúa nước Hương Chí, hai người anh của ta là Tất-lợi-ca-la-bà và Tất-lợi-ma-ni. Song thân ta cầu đảo vị Thần Đại Oai Đức ở phương Đông mà sinh ra ta. Thuở bé nhỏ, tánh ta rất thích thanh tịnh, không ăn dùng rượu thịt tanh nồng. Năm 5 tuổi, ta theo Thầy thọ học Quốc thư và ngoại bang, hiểu sơ về đại nghĩa khí khứ. Thân phụ ta cảm mắc bệnh các thầy thuốc chữa trị không hiệu nghiệm. Có vị thầy đồng cốt bảo rằng: “Như có người con xuất gia thì bệnh vua có thể giảm”. Thân phụ hỏi ý ba người con, ta liền đáp ứng, Thân phụ ta rất mừng vui, gọi ta con nhỏ mà bảo rằng: “Lũ-đát-la-đa-bà có thể làm được như thế ư?”. Còn Thân Mẫu ta vì ta là con út nên mới đầu rất khó khăn kham nhẫn, Ta nguyện cắt đứt ân ái xả bỏ nhà đình thế tục. Bệnh thân phụ ta liền được lành khỏi. Năm ta 8 tuổi chuẩn bị đầy đủ ba y đưa đến chỗ Giảng sư Luật Hiền ở chùa Nan La Đà, xuống tóc bắm thọ năm giới, học pháp Đại Bát nhã. Như ta có hỏi về Chư Phật chúng sinh, hư không, ba cảnh giới. v. v... thì Thầy Ta bảo: “Phi hữu phi vô là Chân Bát nhã. Có thể sang chỗ Phổ Minh ở núi Cát Tường tại nước Lãng Ca thuộc Nam Ấn Độ để nghiên cứu áo chỉ. ” Lúc đó vừa 15 tuổi, ta phấn phát một mình riêng bước ra đi, đánh lễ Thầy ta tại am Đảnh Âm. Thầy ta bảo: “Từ Trung Thiên Trúc đến đây bước bao nhiêu bước?” Ta không thể trả lời, bèn trở về trong động đá suốt 6 tháng xét duyệt mới tỏ ngộ, Ta mới muốn đứng dậy, hai cẳng chân bèn dính liền với nhau. Vua ấy mới vội gọi thầy thuốc giỏi cho uống thuốc hay tốt, liền lành, nói cùng với thầy ta rằng: “Hai cẳng chân là một bước”. Thầy ta đem y bát mà trao cho, xoa vào đảnh đầu mà bảo rằng: “xuống núi một bước bên thành sư tử con. Dưới tòa của ta, người đắc pháp xuất thân có đến 243 vị nhưng đối với chúng sinh đều thiếu nhân duyên. ông nên thay ta vì đó mà rộng giáo hóa, sang đó

mà khuyên gắng”. Và gọi ta là Tô-na-đích-sa-dã, Trung Hoa dịch đó là Chỉ Không. Ta bèn dùng Kệ tụng cảm tạ ơn thầy rồi nói cùng đại chúng rằng: “Tiến tới thì hư không rộng tểch, thối lùi thì muôn pháp đều đắm chìm”. Và quát hét lớn một tiếng.

Mới đầu đi tìm thầy, ta giãm trải qua nước La La Hứa, có vị giảng kinh Pháp Hoa, tôi nói bày khai mở điều nghi ngờ cho người ấy. Tại nước Đán Đa, Nam nữ để loã hình ăn ở lẫn lộn, Tôi thấy thế bèn theo đường lớn mà đến nước Hương Chi, vua nước đó nghe tôi đến, vui mừng bảo: “Chàng rể của ta đó” và khuyên răn cố lưu giữ mà tôi không chịu. Các Pháp sư tu theo tông Hoa Nghiêm rộng giảng nói về 20 thứ tâm Bồ-đề, Tôi dụ lấy một tức là nhiều, nhiều tức là một. Trên sườn núi Quy Phong bên bờ biển nước Ca-lăng-già, có vị Phạm chí ở đó bảo rằng: “Muôn trượng treo đầu núi, ném thân mà chết sẽ được làm thân vua người trời”. Tôi nói: “Tu hành vốn tại tâm sao cúng liên quan tới thân?” và bèn khuyên tu các Phật Lục Độ, Thập địa. v. v... Tôi Kiết hạ an cư tại núi Ma Lợi chi xong rồi mới đến nước Lăng Ca.

Khi đã từ già Thầy ta mà xuống núi, Lão Tăng chủ tháp Vô Phùng giữa đường cùng gặp, biết tôi có sở đắc nên thỉnh mời tôi giảng nói Pháp, Tôi tán tụng Tháp mà đi. Chúa nước Vu Địa tin theo ngoại đạo, vì tôi có giới không giết hại, trộm cắp, tà dâm, mới vời bảo kỹ nữ cùng tắm rửa với tôi, tôi vẫn điềm nhiên như người chết, vua ấy mới tán thán rằng: “Thật hẳn khác với người vậy”. Ngoại đạo ở đó dùng cây đá làm thành người núi, ở nơi đầu tủy não dựng lập một ngọn núi, dùng rượu thịt cổ bàn cúng tế núi, kể Nam người nữ đều nhóm tụ ở trước, gọi đó là cúng dường Âm Dương. Tôi mới nêu lý mê ngộ của người trời, khám phá tà tông, giúp chúa sửa nước tin theo Phật Pháp. Tôi dùng kệ mà tâu trình cùng vua, và vua cũng dùng kệ đối đáp với tôi. Tôi lại dùng kệ để cùng nói đó. Vua bèn đem vài hạt trân châu mà ban tặng và tán tụng trong hội có kim châm, trong mắt có Tượng Vương ngang qua. Tại nước Sư Tử có bình bát của đức Như Lai và dấu chân của đức Như Lai. Chỉ một bình bát cơm mà có thể cung cấp cho cả muôn vị Tăng. Lúc dấu chân Phật tỏa phóng ánh sáng tôi có chiêm lễ. Tại nước Ma-lý-da-ra tin theo ngoại đạo Phạm chí nên tôi không qua. Ở nước Ca-la-na cũng tin theo ngoại đạo, vua nước đó thấy tôi đến, rất vui mừng. Tôi bèn đem phẩm Ma Hê Sa La Vương Nhân Địa trong kinh Đại Trang Nghiêm Công Đức Bảo Vương mà chỉ dạy. Vua ấy bảo: “Ngoài pháp lại còn có chánh pháp”. Các ngoại đạo muốn hại, tôi liền trốn ra khỏi thành, khi ấy trời vừa nhá nhem tối. Có con hổ đến theo hầu, biết được tiếng

chim bay trên cây để trốn lánh. Tôi bảo: “Người đã biết được tiếng chim muông, vậy với giáo pháp ta nói có biết chăng?” Hồ theo hầu im lặng không nói. Khổ nhọc hành hạ đánh 20 gậy mới tỏ ngộ.

Tại nước Thần Đầu sông cát mịn mờ không biết chỗ đích, có một cây trái tợ như cây đào, vì quá đói nên tôi hái hai quả để ăn. Ăn chưa xong, Không Thần vừa đến giữa không trung ngồi nơi Điện rộng, có người già ngồi chính giữa bảo rằng: “Kìa, kẻ giặc sao không tác lễ?” Tôi nói: “Tôi là đệ tử Phật, sao lại đánh lễ ông?” Người già ấy mắng chửi: “Đã xưng là đệ tử Phật sao lại trộm trái cây?” Tôi nói: “Vì lửa đói bức bách”. Người già ấy bảo: “không cho mà lấy đó tức là trộm vậy. Nay tạm tha cho ông, hãy khéo hộ trì giới”. Và bảo tôi nhắm mắt lại, chỉ chốc lát đã đến bờ kia, nóng ẩm nằm trên thân cây thì ra đó là con trăn lớn vậy. Đến nước Địch Lý La Nhi có người nữ muốn cầu hợp, vì đói nên tôi muốn tìm cầu thức ăn, như sắp cho vậy. Và hỏi về ngựa ở đó có tốt chăng, người ấy bèn như thật mà đáp, tôi liền cưỡi mà chạy, quả nhiên như bay bèn đến địa vực khác, bỗng có một người trời buộc tôi và sai bảo chặn giữ dê của ông ta. Gặp tuyết lớn, Tôi vào trong hang nhập định suốt 7 ngày tỏa phóng ánh sáng sắc trắng ra ngoài hang động, người ấy dọn gạt tuyết mà vào, thấy tôi đang ngồi kiết già nên rất vui mừng đem y bán mà ban tặng, Tôi không nhận. Kẻ Nam người nữ đều phát tâm chỉ bày cho tôi đường chánh, đã đi rất dài lâu mà không thấy người, bỗng gặp các lối đi, trong lòng tôi rất vui mừng, người ấy bắt dẫn tôi đến chỗ vua và quỳ mà tâu rằng: “Trời nắng hạn h旱 bởi yêu quái này xin nên giết đi”. Vua ấy bảo: “Tạm tha cho đó, ba ngày nữa nếu không mưa thì giết cũng không muộn”. Tôi liền đốt hương nhất tâm cầu nguyện, bèn có mưa lớn suốt ba ngày.

Tại nước Tha Lăng Đà có vị tăng bị điên, thấy có người đến liền đem ba cái đầu trâu đất và trải bồ đoàn lên trên, im lặng mà ngồi. Tôi đem đến một nhóm lửa, vị Tăng ấy liền kêu bảo: “núi sông đất liền thành một mảnh vậy”. Tại ao A Nậu, có Sa-môn Đạo Nham ở bên cạnh, dùng tranh cỏ làm am thất nhỏ, có người đến thì dùng lửa thiêu đốt am thất mà kêu gào: “Cứu lửa! Cứu lửa!” Tôi đến, vừa mới kêu “Cứu lửa!” Tôi bèn đá ngã tịnh bình, Đạo Nham bảo: “Đáng tiếc, đến quá chậm!”

Ở nước Mạt La Sa, mọi người phụng thờ Phật rất kính cẩn, mà tà chánh lại xen tạp lẫn lộn. Tôi vì giảng nói Phá Tà Luận, các ngoại đạo quy hướng về chánh giáo. Ở phía Đông thành có hòa thượng bảo cuộc xới chung quanh bốn phía nơi ở để làm ruộng, đặt trồng giống rau trong một đồ vật, người đến thì sửa chăm ruộng mà thôi, không nói năng gì.

Tôi đem rau trồng theo mà xuống đó. Vị Tăng ấy kêu bảo: “Rau mọc vậy? Rau mọc vậy?” Trong thành đó có người thêu dệt sợi vải, có người đến, chẳng cùng nói năng, cứ thêu dệt không ngừng nghỉ, Tôi bèn dùng dao cắt đứt vải dệt. Người ấy nói: “Thêu dệt trong nhiều năm đã hoàn tất vậy”. Tại nước A Nậu Đạt, có Sa-môn Tịnh Nhất ở trong hang, thấy người đến thì dùng than bôi thoa mặt rồi ra nhảy múa mà trở vào. Tôi dùng kệ mà quát mắng đó. Tại nước Tảo Sa có Sa-môn Nạp Đạt ở bên vệ đường đã nhiều năm thấy người đến thì liền bảo: “Khéo đến!”, thấy người đi thì bảo: “khéo đi!”. Tôi bèn đánh cho ba gậy, người ấy trả lại một nắm tay. Tại nước Đích Lý Hầu Đích, Bà-la-môn giáo rất hưng thịnh, tôi khoanh tay mà đi, tại nước Đỉnh Khư Lý, chánh tà đồng tu hành, gặp kẻ trộm thì bóc lột để mình trần trụi. Đến nước Nỉ Già La, vua nước đó thỉnh mời vào nội cung cầu kinh giảng pháp. Có Sa-môn Bảo Phong đang giảng nói kinh, tôi bèn cùng tuyên giảng. Từ đó, theo hướng Đông đi khoảng vài ngày, đến nơi có một núi cao gọi là núi sắt, không có đất đá cây cỏ mặt nhật soi chiếu lúc sớm mai tưởng thể như lửa, lại còn có tên là Hỏa Diệm. Đi khoảng bảy tám ngày thì lên đến đỉnh núi có nước, đất đai có đến 17-18 chỗ rộng tiếp giáp đến trời, về phía Bắc không biết đến mấy ngàn muôn dặm, phía Đông có dòng nước đang tuôn chảy. Hai bên sườn núi cao vợi phải bắt cầu để vượt qua, băng tuyết không tiêu tan nên gọi là núi tuyết. Tôi một mình đói khát ăn dùng trái cây hoang dã để vượt đến cảnh vực của Tây Thiên.

Tôi hành hóa đến Trung Quốc, gặp Sa môn Ma-ha Ban Đặc Đạt, người xứ Bắc Ấn Độ tại Tây Thiên đều cùng đến Yên kinh, dừng ở đó không bao lâu bèn theo hướng Tây đến Vương phủ An Tây, bèn cùng gặp Vương Phó Khả Đề. Khả Đề thỉnh mời ở lại để học pháp, mà chí ý tôi thì muốn chu du, biết làm sao? Khả Đề nói: “chúng sinh thì vô tử trở lại tạo vô số nghiệp ác, ta nên dùng một câu mật lời chân thật để hỏa độ khiến cho được siêu sinh hưởng vui thú ở các cõi trời”. Tôi nói: “ông nói vọng vậy. Kẻ giết người cũng giết hại đó, sinh tử cùng báo thù đó là cội gốc của các thứ khổ”. Khả Đề bảo: “Ông là ngoại đạo vậy”. Tôi nói: “Từ Bi là chân thật Phật tử, còn trái lại chính là ngoại đạo”. vua có dâng tặng gì, thả vào vứt bỏ cả. Dân chúng ở thành Ma Đề Da tại Tây Thiên có thể hóa độ. Các Chú sư ganh ghét ta nên đem thuốc độc hòa trong nước chè uống, gặp sư Thần đến từ thành đô thỉnh mời tôi cùng trở về nước Sa-môn Ban Đặc Đạt cùng chung sức hoàng hóa xiển dương. Vì không khế hợp, nên tôi lại bỏ đi đến Già Đơn, Chú sư muốn

giết hại tôi, tôi mới bỏ đi đến Hà Thành, chúa ở đó trông thấy tôi rất vui mừng. Các ngoại đạo ganh ghét đánh tôi gãy một chiếc răng. Đến lúc sắp đi, họ muốn nếu gặp nơi đường hẻm giết chết. Vị chúa ấy bảo hộ đưa tôi đến đất Thục. Tôi lễ bái tôn tượng Bồ-tát Phổ Hiền rất lớn, và ở lại tọa thiền suốt ba năm. Khắp sông Đại Độc trộm cướp lắm nhiều, tôi lại để mình trần chạy đến địa vực La La Tư, có vị Tăng thí cho chiếc chăn Thiên, có một người nữ thí cho chiếc áo nhỏ, tôi bèn nhận lấy đó. Đồng lúc trai tăng phóng thả ngan ngỗng. Người phụ nữ muốn nấu mà ăn đó, tôi bèn đánh, người phụ nữ ấy liền khóc, Chư Tăng tức giận bèn đuổi đi. Tôi nghe Thổ quan đắp họa tượng tôi, như gặp hạn hán bệnh tật mà cầu đảo hẳn được thích ứng. Quan ả sông Kim Sa thấy Tôi và người phụ nữ y phục tóc tai lại dài, lấy làm quái lạ nên hỏi từ đâu đến. Tôi nói năng không rành, bèn viết chữ Tây Vực, lại chẳng phải chỗ biết. Khi ấy bèn lưu lại, chiều tối lên hóm đá trên núi mà nằm, bất chợt chốc lát bèn đã đến bờ kia. Qua khỏi giờ Tý, lấy làm lạ, tôi bèn lễ bái. Ở phía Tây Thành Vân Nam có ngôi chùa. Tôi lên trên cửa lầu nhập định. Chư Tăng ở đó thỉnh mời vào thành. Đến chùa Tổ Biến, ngồi dưới gốc cây ngô đồng, đêm đó trời mưa đến sáng sớm mà y phục vẫn không thấm ướt. Đến đó xét xem mà cầu tịnh, liền được ứng cảm. Tôi an cư kiết hạ tại chùa Long Tuyên, ghi chép kinh Bát Nhã bằng chữ Phạm. Chúng Tăng nhóm tụ Đông nhiều nên thiếu nước, tôi bảo Rồng dẫn mối nước để hộ giúp chúng Tăng. Tại nước Lý, tôi bỏ hết các mùi vị, chỉ ăn chín hạt hồ đào để qua ngày.

Một bộ lạc Kim Xỉ Ô Triệt Ô Mông kính lễ tôi làm thầy, đắp họa tôn tượng phụng thờ nơi miếu. Tôi nghe có kẻ vô lại đem Tôn tượng tôi và Thiên tượng ném vất nơi đất mà chẳng thể dỡ lên nổi, bèn sám tạ đặt để lại như cũ. Có vị Tăng ở An Ninh Châu hỏi rằng: “xưa kia, Tam tạng Pháp sư (?) vào đất Trung Hoa thời tiền Đường cúi phục nơi đất mà biết tiếng. ” Khi ấy tôi đã hiểu biết được tiếng xứ Vân Nam bèn liền đáp rằng: “Xưa nay chẳng đồng, thánh phàm khác lối.” Bèn thỉnh cầu giảng nói giới kinh, đốt đảnh đầu, thiêu cánh tay, Quan dân đều như vậy. Các chùa ở Đường Trung khách thỉnh cầu giảng nói pháp, trước sau có cả thấy năm hội. Thái tử lễ cầu tôi làm thầy. Người xứ La La vốn không biết Phật Pháp và chúng Tăng, lúc tôi đến thì mọi người đều phát tâm, chim bay cũng xưng niệm danh hiệu Đức Phật. Kháng Soái Phủ Quan ở Quý Châu đều thọ giới. Các động mán Miêu mán Dao Đồng hoa trúc xanh hồng đả nha Cát Lão đều đem rau quả khác lạ đến thỉnh cầu thọ giới. Tại phủ Trấn Viễn có miếu thần Mã Vương, thuyền ghe

người nào qua đó đều phải dâng rượu thịt để cúng tế, nếu không như vậy thì ghe thuyền sẽ bị tổn hại. Tôi bèn quát mắng một tiếng phóng thả thuyền đi. Đến đường Thường Đức lễ bái hai Tổ Sư Kính Cương và Bạch Lộc, tôn tượng Quán Thế Âm tự đắp họa, tại hồ Động Đình linh dị lắm nhiều hay tạo mưa gió. Tôi đi vừa gặp lúc gió quấy sóng vỗ nên vì giảng nói tam quy, ngũ giới, tuyên bày vừa Phạm ngữ lẫn Hán văn. Trước kia lúc cúng tế ban đêm dâng giày vải sợi đến sáng sớm thì giày đều phá rách, về sau đều bỏ sự dâng cúng ấy. Từ khi cúng tế bằng chay tịnh, Hồ Quảng Tĩnh tham chính muốn đuổi tôi đi. Tôi nói: “Bần đạo là người Tây Vực xa đến bái yết Thánh Hoàng hỗ trợ hoàng dương chánh pháp, ông không muốn tôi cầu nguyện Hoàng Đế được trường thọ ư?” Qua đến chùa Đông Lâm ở Lô Sơn, thấy tháp tiền thân vẫn sừng sững, hài cốt vẫn còn chưa rả mục. Hoài Tây Khoan hỏi ý Bát nhã. Tôi nói: “Tam tâm không chỗ được”. Thái tử ở Dương Châu dùng thuyền đưa tôi đến kinh đô ở nhà Thừa tướng Đại Thuận vốn giòng họ Thường người xứ Cao Ly. Thỉnh mời đến chùa Sùng Nhân để thí giới, thế rồi đến Loan Kinh. Từ trong niên hiệu Thái Định (1324-1328) đã gặp gỡ, than ôi! ngài vẫn du đến như thế ư? Có tin chẳng ấy thật khác với người vậy.

Từ trong khoảng niên hiệu Thiên Lịch (1328-1330) thời Đại Nguyên, Ngài cởi bỏ Tăng phục, nhà giòng họ Kim của Đại Phủ Đại Giám Sát Hãn Thiếp Mộc Nhi cũng người xứ Cao Ly theo ngài xuất gia, mua nhà ở thôn Trừng Thanh mở mang làm Phật cung, thỉnh mời Ngài đến ở. Ngài đề biển ngạch ở đó là Pháp Nguyên, bởi vì các dòng nước trong thiên hạ chảy đều từ phía Tây mà sang Đông, nên lấy đó để tự sánh ví, Ngài tạo hình tóc bạc râu mép với thân khí đen bóng, ăn mặc rất phung phí, sống trong bình thản nghiêm nhiên khiến người trông thấy mà kinh sợ.

Mùa Đông năm Chí Chánh thứ 23 (1363) thời Đại Nguyên, nội thị đến, ngài bảo: “hãy vì ta mà râu cùng chủ của người là trước ngày ta sống bỏ đi ư”. Chương Hội Khanh Thúc Ca, Thiếp Mộc Nhi đoái hoài lưu giữ ngài. Ngài dừng ở một thời gian trong mùa Đông, rồi lại bảo: “Chùa Thiên Thọ là ảnh hưởng của ta vậy”. Đến ngày 20 tháng 11 năm đó, ngài thị tịch tại Phương Trượng Quý Hóa. Ngài dựng lập nên mà cũng là nơi tên của ngài vậy. Có sắc chỉ, Tỉnh Viện Đài Bách Ty lo liệu đầy đủ nghi vệ nghinh đưa Khám ngài đến chùa Thiên Thọ. Qua năm sau, Ngự Sử Thái Phu Đồ Kiên Thiết Mộc Nhi, Bình chương Bá Thiếp Mộc Nhi làm hộp hương đến bái yết ngài, dùng hương hòa lẫn bùn, dùng vải Mai quế Thủy đắp bọc thân thịt ngài. Đến mùa thu năm

Mậu Thân (1368). Binh lính đến thành, trà tỳ phân làm bốn phần. Các vị Đạt Huyền, Thanh Tuệ, Pháp Minh, Nội Chánh Trương Lục Cát mỗi người tự chia lấy giữ gìn mà đi. Nhóm Đạt Huyền đến Thuyền Hải Ty, nhóm Đạt Duệ theo Thanh Tuệ mà được đó, đều theo hướng Đông mà trở về, đến ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Tý (1372), theo mệnh lệnh vua (Chu Nguyên Chương-thái Tổ thời nhà Minh mà dựng lập Bảo tháp tại chùa Cối Nham. Lúc sắp nhập tháp, rưới rửa di cốt có được nhiều viên xá-lợi.

Từ Tây Vực, ngài mang theo kinh Văn-thù-sư-lợi Vô Sinh Giới hai quyển mà đến, Tham Chánh nguy sợ phát lời tựa mở đầu, tự tay viết kinh Viên Giác. Âu Dương tiếp thừa ý chỉ viết lời Bạt phần sau, Kệ tụng của Ngài lắm nhiều, riêng có ghi lục lưu hành ở đời. Có Sa-môn Ngô ở Vân Nam không thấy mà hay nói. Lúc 7 tuổi đến nơi ngài cầu xin xuất gia thì ngài đã tròn một giáp (60 tuổi), nhưng đến lúc Sa-môn Ngô được 75 tuổi thì ngài thị tịch. Sa-môn Nhân Kiệt ở sông Cát Văn nói trước kia muôn nhân là Sa-môn Đạt Uẩn trú trì chùa Lâm Quán dò xét tìm ghi đạo hạnh của ngài, càng lâu càng kính cẩn. Tư Đồ Đạt Duệ cách xa quan ải vài ngàn dặm phụng thờ di cốt của ngài như phụng thờ lúc sinh tiền rất cung kính, đến chết cũng không ăn năn vậy. Có vị đệ tử của Lại Ông nói là: “Thầy tôi cũng từng bắt chước ngài, bắt chước tổ phụ tôi, cùng với đệ tử của ngài là Tỳ-kheo-ni Diệu Tạng trú trì ở Viện Tịnh Nghiệp, mua yên thạch sắp dựng ở sườn núi tại chùa Cối Nham, lưỡng do Thiên cuộc, ấy chẳng là con hiếu cháu thuận ư?” Sự việc tấu trình vào nội cung. Có sắc chỉ, thần sắc minh, thần tu sửa thư, thần trọng hòa Thiên gạch. Thần sắc nói là: “Thân của ngài đã thiêu đốt phân thành bốn phần, chưa biết ngoài ra còn dựng tháp ở xứ nào, mà tìm cầu minh châm để dò xét người lưu truyền ấy là ai ư? Lại chưa biết thầy ngài là ở tại đây hay ở tại kia ư? cũng không xem như đó là ve sầu lột xác, chẳng lại đoái hoài sử sách, mà vì những hàng học trò ngài báo đáp ân đức ngài mà gượng vì đó ư? Thần đối với đó không thể không cảm, chỉ sợ tiếp thừa giáo hệ thuộc đó, vì vậy ghi tác bài minh rằng:

*“Dấu vết của ngài
Phát xuất Tây Vực
Con của Mãn Vương
Vợ của Phổ Minh
Loan Kinh gặp biết
Xứng hợp với thời
Phỏng hỏi Diên Hoa*

Sao gọi là chậ
 Đoái nhìn vết ngài
 Các nước đều qua
 Dựng nhà ngói máng
 Nước đổ xuống đá
 Thiên lịch (1328-1330) xuất gia
 Phải bỏ ghét ganh
 Y phục nay mặc Đạo
 hạnh vọng vang Lời
 cuồng hài hước
 Giúp người chẳng lường
 Bàn quân chưa hở
 Nhứt thác trắng đen
 Trước thấy loáng sáng
 Đạo ấy mới tinh
 Hoặc ngờ hoặc báng
 Tâm ngài thản nhiên
 Xá-lợi đã rõ
 Không ai chẳng kính
 Ai bảo tánh người
 Chẳng hợp cùng cực
 Xét ở Cối Nham
 Dựng đá để khắc
 Không dám làm bậy
 Trọn đến Khuyết Lam”.

Dựng lập ngày. . . tháng. .5 . năm Mậu Ngọ (tức năm Tuyên Quang thứ 8 (?)

Đệ tử ngài thấy phỏng họa:

“Khác mỗi vượt thế giáo
 Ngon đầy an sống lạnh
 Trái đồng bàn găm nhám
 Chén cung bái khoảnh sau
 Lời vụng ôm không hết
 Đạo Mầu khó gọi nên
 Vượt qua ai hay truyền
 Phải nhờ nhứt ẩn mình”.

B. Ghi Về Tạo Dựng Chùa Cối Nham

(*Kim Thủ Ôn soạn thuật.*)

Thắng cảnh núi sông ở Đông Độ (Trung Hoa) nổi danh trong thế gian, mà nơi Phật lộ đến ở xứ đó lại chẳng biết có bao nhiêu, còn như đền thờ cực nhân đầy đủ chế độ và đầy đủ thể thức của Pháp Vương hành hóa thì chưa có nơi nào sánh ví như ở Cối Nham vậy.

Xưa kia, trong khoảng niên hiệu Thiên Lịch (1328 –1330) thời Đại Nguyên, Tôn Giả Bạt-già-nạp-đề, người Tây Vực xây dựng nền tảng chùa ấy rất khó khăn tựa như Chùa Na Lan Đà ở Tây Vực vậy. Và lại từ thời Đức Phật Ca-diếp nơi ấy đã là một đạo tràng lớn. Từ đó cầm dây lương đất, để định vị về vị trí. Khi ấy được liền nền tảng trước, bấy giờ chỉ tạm che phòng nhà, để biết sự sâu xa mà thôi. Đến thời của Huyền Lăng Vương tức là Tôn Giả Phổ Tế vâng nhận ghi ký ba núi hai sông của ngài Chỉ Không bèn đến đó ở mới muốn tạo dựng lớn ra phân trao rườn cột, vôi chạy chiêu mộ nhân duyên, công việc chưa đến một nửa thì Tôn giả Phổ Tế cũng thị tịch, các học trò v.v... nhớ nghĩ đến Tôn giả Phổ Tế, chưa có chí nghiên tâm, nối theo khuôn phép để lại mà làm hoàn tất công việc ấy.

Mục Ấn Văn Tĩnh Công ghi chép về đó rằng: Điện Phổ Minh rộng 5 gian xoay mặt hướng Nam, phía sau điện là nơi thuyết pháp rộng 5 gian, sau đó nữa là Điện Xá-lợi rộng 2 gian. Sau đó lại là Chánh điện rộng 3 gian. Phía Đông của Phương trượng là Điện La-hán rộng 3 gian, phía Tây của Phương Trượng là Bảng Đại Tạng rộng 3 gian. Từ hai phía Đông Tây của Điện Phổ Minh phân làm các Điện trái phải. Ở phía Nam xây dựng liên phòng chúng Tăng có sấm sai với Lầu Chuông. Chỗ nhà kho khố của Sa-môn, vị trí của tân khách thứ lớp tường tự, cột nhà nối liền, hành lang vương vít xung quanh, cao thấp dần mờ tối, chẳng biết hướng Đông Tây, phàm phòng nhà có cả thảy 262 gian. Từ đó trở về sau, các bậc khéo giỏi nối tiếp đời đời chẳng thiếu người. Nhưng hoặc mới đầu làm điện Phật mà chưa làm đến liên phòng Tăng chúng, hoặc xây dựng lầu chuông mà không tạo nhà khách, làm đến phía Đông thì phía Tây sụp đổ, làm đến phía Bắc thì phía Nam hư nát. Bởi vì chùa lớn nên công cán phải to nhiều. Công cán to nhiều nên sức người không thể tạo dựng khắp mà chấp nối. Bèn khiến Đại Tông lâm của một nước nhà như nhà hoang trống. Mùa Xuân năm Nhâm Thìn (1472) thuộc niên hiệu Thành Hóa (1465-1488) thời nhà Minh, Đại Phi Điện Hạ của vua Hiến Tông truyền ý chỉ đến Hà Thành Phủ Viện Quân thần Trịnh Hiến Tổ: “Nếu nói tôi là phụ nữ tiếp thừa tốt lành của Tổ phụ, giúp Đại

vương Thế Tổ ta sinh nuôi con Thánh cháu Thần, tuy là Hoàng Thiên mền giúp phương Đông, cũng chưa hẳn chẳng phải xưa trước gieo trồng gốc đức nơi Phật thừa vậy. Từ xưa, từ mẫu muốn bảo hộ cháu của bà, trung thần muốn cầu thọ cho người ấy, không ai chẳng quy hướng Tam bảo. Chùa Cối Nham ở phương Đông là một ngôi Đại Già lam, ba vị Hòa thượng kế tiếp nhau khai sơn. Ghi ký về ba núi hai sông bắt đầu từ ngài Chỉ Không, thật là chốn đất phước thọ của nước nhà ông vậy. Vả lại nghe rằng nền tảng xây dựng không được bền chắc. Điện nhà thêm cấp được làm bằng đá tạp, nên tạo dựng chưa được bao lâu mà nhà cửa đã lão suy. Nay muốn sửa các không sửa đổi vết xưa, sân đình trừ chỗ dấu vết cũ thay đều đổi thay đá chín. Tính về công khoá thì gấp bội so với lúc mới tạo dựng nên. Ông nên dùng sức giúp ta toại được nguyện lớn”. Hiên Tổ đáp rằng: “ở đời đều nói: tiếp nối tạo dựng lại khó khăn hơn tạo dựng mới đầu, của cải vật thực tuy nhiều, giả sử không có được người thì không thể thành tựu. Nay trú trì chùa Chánh Dương là Sa-môn Xử An là người cần mẫn thông đạt, tài năng khéo tốt lo liệu công việc kịp vậy, có thể xứng hợp với ý chỉ”. Bèn dời đổi Sa-môn Xử An đến ở chùa Cối Nham, mọi chi phí của cải vật thực, nội nhu chuyên trông coi tùy điều gì thiếu mà cung cấp để giúp đó dùng. Phủ Viện Quân cũng đốc của cải tích chứa riêng để cúng vào sự khuyết thiếu. Sa-môn Xử An tâm tình chiêu mộ kẻ Tăng người Tục tự nguyện tính công để thưởng ngày làm, có hơn vạn tay thợ chẳng đốc thúc mà tự khuyên. Bắt đầu từ ngày... tháng... năm... đó, trải qua 13 tháng mà báo cáo công việc hoàn thành. Điện Đường phòng nhà lầu các không cái gì chẳng sửa đổi, lan can tường vách rộng hẹp đều thêm bớt, mà phòng nhà cửa sổ cửa nách càng tạo thành thông suốt, giặt rửa Đan hoạch càng làm nên văn vẻ ngời sáng. Chùa cũ hơn năm năm sụp đổ, bỗng một ngày biến thành Bảo sát mới đẹp (... lược bớt)

Triều Tiên, Chánh Tổ Tuyên Hoàng Đế (năm nhâm Tý) năm thứ 16 (tức năm khoan chánh thứ tư?) ban tặng thêm ngài Chỉ Không pháp hiệu Giáo Chỉ là:

“Tiếp sự truyền thừa đời thứ 18 của Ca-diếp là Tôn giả Đề- nạp-bạt-đà, Thiền Hiền hiệu là Chỉ Không, tặng thêm là:

Mở Tông giảng Giáo

Muôn hạnh viên dung

Sáu độ nghiêm tịnh

Tam muội trời Tây

Đại Pháp sư tổ thứ nhất ở Đông Độ vậy”

5. TRUYỆN PHẠM TĂNG TỎA NAM NHƯỢNG KẾT

(Cổ Tú Trúc Lại Lý Nhật Hoa trước thuật, Lục Nghiên Trai bút ký Quyển hai).

Ngày mùng 9 tháng 9 năm Giáp Tý (1624) niên hiệu Thiên Khải

(1624) thuộc niên hiệu Thiên Khải (1621-1628) thời nhà Minh, đồng bọn ngu công thị ngự lên tháp Chân Như, xuống lễ bái mộ Đại Sư Trường Thủy, tắm nước giếng tuyết, gặp được vị phạm tăng tên là Tỏa-Nam-nhượng-kết, tướng mạo mắt sâu râu mịn, khéo giỏi về Hán âm (tiếng Trung Hoa). Cùng ngồi giây lâu, nhân hỏi về nguyên do từ Tây Vực đến đây. Phạm Tăng Tỏa-Nam-nhượng-kết bèn lấy từ trong tay áo ra một thiên chỉ bày những vết tích nguyên do giã trái đến đây. Nay ghi lục vào đây để đầy đủ từ phương xa đến tham tầm trông xem vậy.

Phía Đông nước Thiên Trúc (Ấn Độ) ở Tây Vực có một nước tên Chủ Hoạt, gần đây gọi là Cao Xương, có cả thủy 20 tụ lạc, thành quách cao 12 trượng, chu vi vuông tròn đến trăm dặm, bốn cửa ba tầng, bốn góc có 12 Tốt đồ ba (ngôi tháp), hai lầu văn võ cao 25 trượng. Lầu Rồng gác Phụng có tới 1200 tòa, chùa chiền danh tiếng viện sở lớn lao có cả trăm ngôi, người vật oai hùng kỳ đặc, có lắm nhiều thắng tích, cách Tây Vực khoảng trăm dặm có ngôi chùa Đại thừa có tôn tượng đứng cao 15 trượng tóc đỏ mặt xanh tay cầm nắm chày nhiếp phục ma, Nơi đại điện tôn tượng Phật nằm dài 16 trượng đắp Y Ca Sa sắc đỏ, có tôn tượng Đức Phật bằng đá ngọc, bình tám sắc xanh lưu ly cao 3 thước, chu vi 3 thước 5 tấc. Bên tả cách khoảng 10 dặm có một chùa Tiểu thừa, phía trong phụng thờ cốt răng Đức Phật lớn 5 tấc, cốt răng Luân Vương lớn 3 tấc, có bình bát bằng sắt màu đen đựng đầy 7 thăng. Đó là di tích của Đức Phật Nhiên Đăng vậy. Về phái hữu cách khoảng 20 dặm có chùa Đáp-lạt-pháp-tạng tức là nơi Phạm Tăng Tỏa-Nam-nhượng-kết xuất gia. Chùa đó vốn do Cam lộ Phạm Vương sáng lập trong thời Chu Thiên Nguyên, gồm một chùa ba viện, lầu các bảy lớp, bên trong có Đàn Chư Thiên Chư Phật giảng Pháp. Trong Đàn có để lại ba viên xá-lợi sắc màu vàng tía và một cái hộp cúng dường cốt răng của Đức Phật lớn một tấc rộng tám phân sắc màu vàng thường tỏa sáng. Phía sau là lầu Lâm Sâm Bá cúng dường Đức Phật một cây chổi quét làm bằng cỏ Ca xá dài ba thước lớn tròn bảy tấc. Cán chổi được trang sức bằng các vật báu tạp, hộp ngọc đá đựng đầy. Phía sau lại là Điện Kiến Pháp Vương, đài thuyết pháp. Vua nước Cao Xương tên Cúc Văn Đá Sam ban phong một cao tăng vô thượng pháp vương hiệu là Viên Thông Chí Thắng

Phật. Viên Thông Chí Thắng Phật hóa độ được đệ tử là Ma-hát-bảo-lợi, Ma-hát-bảo-lợi chánh là thầy của Phạm tăng Tỏa-Nam-nhượng-kết, khi còn tại thế tục là ở tại cung ngự đô cung, là di tâm của người em thứ bảy của vua Cao Xương tên là Bá Lợi Khải. Bởi nhằm chán thân hình vương cung giả huyền có, vui thích quả vị Bồ-đề Vô thượng, bèn xả bỏ lợi thật tu tập thiền định, chỉ bày chiến lược.

Theo hướng Đông đi hơn 9 vạn dặm mới đến Đại Minh, đời trước có vị hòa thượng tên là Ban-đích-đáp-tổ thị tịch tại Đông Độ (Trung Hoa) tức là quốc sư của hoàng đế thành hóa. (có phải là Hiến Tông -Chu Kiến Thăm 1465-1488 thời nhà Minh?). Phạm tăng Tỏa-Nam-nhượng-kết kiêu thành mện mộ phong hóa và khâm trọng tiên đức nên phát tâm kết bạn cùng năm người cùng đi, mới đầu đến lễ bái ở đài chứng đạo tại núi tuyết, đài thuyết pháp tại núi Linh Thứu. Từ thành Vương Xá đi qua vào cung Mạc-độ-đạt, dâng tên Lãnh Văn bày ghi thư bảo đảm, tên năm vị Tăng:

1. Tỏa-Nam-lục-trúc.
2. Tỏa-Nam-kiên-tỏa.
3. Thiển-dương - Nam-khác.
4. Đoá-nhi-chỉ-xám-phát-trạm.
5. Tỏa-Nam-nhượng-kết.

Theo hướng Đông qua sông Việt Xô, sông ấy cùng chung một nguồn với ao A-nậu-đạt, lần lượt trải qua nước Gia-sức-kiến thay đổi Diệp thư bảo đảm, dừng lại một tháng mới đi tiếp qua nước Khác Hăng, lại đi thêm một tháng đến thành cung ngự. Dân chúng ở đó sắc đen phần nhiều tập tành theo Bà-la-môn chủng. Lại đi 3000 dặm qua thành Bạch Thủy, ở đó có nhiều ngoại đạo huyền thuật, không kính trọng chư tăng. Lại theo hướng Đông, đi năm ngàn dặm qua thành Đất-la-tư. Người xứ đó trông mắt tròn mặt đen, tóc ngắn râu dài, phần nhiều tập học theo pháp Tiểu thừa. Núi ở đó sản sinh ra các trân báu. Dừng ở lại ba tháng rồi theo hướng Đông đi đến nước Yết-xương-na, thay đổi Diệp hư bảo đảm. Dừng ở lại 10 tháng, dân chúng ở đó rất kính trọng Tam bảo, mọi vật lắm nhiều, hạt lúa thóc lớn dài cả tấc. Lại Theo hướng Đông đi 3000 dặm đến núi Thông Lãnh, núi ấy cao vợi hiểm nguy, có khai thác nhưng đến nay băng vẫn chẳng tan, ngưng đọng lan tràn tiếp liền với sương trời, ngựa trông nhìn thấy bóng không敢 gần mé liếc xem, bên cạnh đó có núi băng đổ vỡ ngổn ngang bên cạnh đường cao đến trăm trượng, rộng... thước, do đó phải đi đường tắc hiểm nguy giẫm trải mọi gian nan cản trở. Lại thêm băng tuyết bay loạn tạp không ngăn nổi

lạnh run, lúc sắp muốn ngủ ăn không có nơi khô ráo, chỉ phải treo chỗ mà đun nấu, nằm ngủ trên băng, khổ không thể nói hết, suốt 7 ngày mới ra khỏi, lại theo hướng Đông Nam gần đến nước Đặc Già, nghe nói ở nước đó lắm nắng nóng, bấy giờ thời tiết đang tháng mười mà nắng nóng như tháng 8 ở nước khác, không thể đi tiếp tới. Nhân theo hướng Đông Bắc đi đến Viện Mã Nghi, là nơi xưa kia khi Đức Phật còn tại thế sai bảo A Nan đến giáo hóa, gọi đó là xứ Nhân Quả. Dừng lại ở đó một năm để điều dưỡng vết thương lạnh cóng, đến lúc hoàn toàn lành hẳn mới đi, hai chân Tỏa-Nam-nhượng-kết bị thương. . . Trên đầu gối hiện còn vết thẹo có thể nghiệm chứng.

Lại theo hướng Đông đi qua sông Khắc Già, tức là sông Hằng, sông ấy rộng tới trăm trượng, sóng nước xanh biếc trông nhìn đến đáy, đá tạp hiện bày, hai bên bờ cỏ lạ lắm nhiều, cây cối tốt tươi mùi hương khác lạ. Đi qua một tháng là tới nước Bạc-lục-ca, xứ đó còn gọi tên là cát nhỏ đùn đóng, vua nước đó tên là Bắc Đa, đô thành to lớn, người vật nhóm tụ Đông nhiều, chỉ có một ngôi chùa tên là A-xà-ly-nhi, chùa đó thoáng rộng, tăng chúng Đông nhiều, chuyên tập học thuyền định, phần nhi đi đến Thiên Trúc. Lại theo hướng Đông đi 3000 dặm, qua nước Khuất Chi, vua hiệu là Mật-văn-cúc-đa, cung điện chính tề dân chúng Nam nữ đều sắc đỏ, rất kính trọng Tam bảo, có nhiều huyền thuật, ăn dùng các vật hoa mỹ, y phục vận mặc tinh sạch, sử dụng bằng tiền vàng bạc. Dừng ở tại đó một năm rồi lại theo hướng Đông đi qua nước A-kỳ-ni. Nước đó có nhiều núi khoáng bạc núi khoáng vàng cao đến trăm trượng, khí sáng bay vật sáng ngời không thể nói hết tướng trạng, giặc cướp lắm nhiều, người xứ đó rất hung ác, giết hại thảm thương không kiên ky.

Lại theo hướng Đông đi ngàn dặm là đến nước Cổ Cao Xương, trước kia vua cao Xương có một người em gái bị vua nước chủ hoạt bắt lấy đi, cũng tên là nước Cao Xương. Nước Cổ Cao Xương cũng còn có tên là nước Y Ngô, người vật xứ đó thanh tú. Tương truyền đó là xứ xưa kia Tam tạng Pháp sư Huyền Trang đến hóa đạo, bấy giờ có một vị Sa-môn người Hán (Trung Hoa) dừng ở tại đó. Lại theo hướng Đông đi 3000 dặm đến sông Lưu Sa tức là nơi đá vụn cát vàng đùn đóng, rộng 800 dặm, trên không chim bay dưới không thú chạy, đất xứ đó tìm kiếm không ra nước, không cây cỏ, un đùn gió nóng lửa đốt, quỷ ma tung hoành, suốt 10 ngày mới ra khỏi, đến suối Dã Mã dừng nghỉ để lấy nước. Tại đó có một ngôi chùa lớn tên là Lôi Âm, phía sau có một hang động tên là Bích Bá Quật, là nơi xưa kia khi đức Như Lai còn tại

thế nhiếp phục ngoại đạo, hóa trị rồng lửa. Dừng ở tại đó một tháng, lại theo hướng Đông đi ngàn dặm đến 5 đôn lửa. Từ đôn lửa phía Tây đi đến có một núi, vua là sau 5 mơ màng thay đổi tên là Vương Luân bốc, dưới núi có dòng suối rộng hơn một trượng trong suốt sạch đẹp, có Đạt quan trông xem gìn giữ. Phàm chỗ có nước thì báo cho vua biết. Vua thấy 5 vị Tăng trong lòng sinh khởi rất vui mừng giữ lại vài ngày, cấp cho một phong thư gửi đến vua đôn lửa phía Đông, có sứ giả dẫn ra biên giới, chỉ bày đường đi tắt, trao cho dây da đựng đầy nước, đường đó thuần là một bãi cát mênh mông. Không có lối đi, chỉ trông men theo phần cốt ngựa, lấy đó làm hướng tiến tới, hổ lang lẩn nhiều, đi mất 5 ngày mới đến đôn lửa phía Đông, từ xa trông thấy trên núi tường thành chỉ có một cửa, đối diện liệt bày khí giới gông cùm cung tên gìn giữ. Từ xa, các quan trông nhìn thấy 5 vị Tăng mới cần muốn bắn tên, bèn gấp gọi có thư của vua ở đôn lửa phía Tây, trông thấy thư mới hứa cho tiến tới, nhờ nhiệm nói bày những việc từ phương Tây đến vua ở đó cũng rất vui mừng, dừng ở lại một tháng, rồi trao lương thực ngọt ngon, chỉ lối đường đi theo Hạ Diện Thích, đó là ranh giới của Tây Thiên, tên gọi là tiểu Tây thiên. Xưa kia, đức Như Lai truyền pháp ở đó, gọi là Ô Tư Tạng, mặt đất xứ đó thoáng rộng, là nơi bốn nhà Đại vương phụng cúng, xuất hiện nhiều bậc Cao Tăng. Trong Đại Điện liệt bày các pháp trạng có tới 500 trang. Có Phật tử Pháp Vương Liên Hoa Thượng Sư truyền phiên kinh, phiên chú rỉ ra Phật vàng, cốt đánh người có vài hạt châu. Tương truyền xưa kia Hán Ban Định Xa vượt đến ở đó, trấn định Tây Vực. Nơi bốn triều Lưu Mã Đại Giám chinh chiến phương Tây vào địa giới. Khí tiết ở đó rất lạnh. Tham lễ Liên Hoa Thượng sư xong, nghỉ ở lại đó 2 năm, đến lúc sắp đi, cấp cho phong thư, xa đến chùa La Hầu ở núi Ngũ Đài-Hầu Pháp Vương tước lại.

Lại theo hướng Đông đến ải Ngọc Môn, có núi không cửa ải, có một đường sông Hồ Lô trên rộng dưới hẹp, nước chảy sóng dồi rất nhanh, sâu thẳm không thể vượt qua. Ở bờ phía Tây có nhiều rừng cây ngô đồng. Từ Thạc Đại làm bè mà đến, từ trên hơi đến hướng Đông Bắc. Đi theo hướng Đông Nam khoảng 70 dặm là đường lớn Ngọc Môn, các Phong Vương đến triều cống đều đi do con đường này, theo chùa Bình Linh ở Mân Châu, chùa Hồng Hoa ở Nhã Châu một đường ở phía Tây núi mà lại, lên chỗ Pháp Vương chùa La Hầu ở núi Ngũ Đài. Dừng ở tại đó 2 năm, gặp Khâm sai Ngự mã giám Thái giám Lưu Nhuận đóng ở núi dẫn 5 vị Tăng đến ở chùa Song lâm tại Bắc Kinh.

Đến ngày 15 tháng 5 năm Vạn Lịch thứ 30 (162) thời nhà Minh,

mới vâng phụng mệnh lệnh của Minh Túc Hoàng Thái Hậu nên đến ở am Vạn Thọ trì chú 3 năm. Có phiên kinh sách thái giám Trương Quý dẫn tấu “Vạn Tuế Gia”, ban bảo đến ở chùa Song Lâm thiết lập trai đàn tế độ cõi âm suốt 49 ngày đêm, ban tặng y tía mũ báu, bảo Tăng Kinh sách trông coi Đàn Trung Quý, lại ban tặng y dệt kim thiên 14 đoạn vàng, 8 bộ hộp thức ăn, gửi cho chùa Đại-Năng-Nhân, bởi vì đời trước tổ sư Ban-tích-đáp trong khoảng niên hiệu Thành Hóa (1465-1488) thời nhà Minh ban tặng Pháp vương Bảo Viện vậy.

Trong năm vị Tăng Sa-môn Đoá-nhi-chỉ-sám-phát-trạm thị tịch tại đỉnh Thiên Tát núi Ngũ Đài, Sa-môn Triển-dương-Nam-khát thị tịch tại chùa Song Lâm. Hai vị Tăng còn lại, 1 vị ở ải Sơn Hải, 1 vị ở Hắc Vân. Còn Phạm Tăng Tỏa-Nam-nhượng-kết mấn mộ đến nơi rò rỉ một tôn tượng Quan Thế Âm, triều Nam Hải Thiên Thai, thiết trai cúng dường 3000 vị Tăng đã hoàn mãn, được gặp Nạp Xuyên đồng đi đến Gia Hoán, Tế Quan cư sĩ trông thấy thương luôn qua lại; nguyên do tông tích, cảm thuật đại khái như vậy.

6. VĂN BIA BÀ LA-MÔN TĂNG CHÁNH Ở NAM THIÊN TRÚC.

Văn Bia Bà-la-môn Tăng Chánh ở Nam Thiên Trúc và lời Tựa.

Ánh mặt trời Phật lặn ở Tây, di phong thổi tỏa đến phương Đông, những bậc BỒ-tát Thập địa trú BỒ-đề mà gieo rải hình bóng, các hàng A-La-hán ép cơ duyên mà diễn hóa. Do vậy, áo chỉ chân như khác với năm xứ Thiên Trúc mà cùng dung thông, thật tướng viên âm đồng tám bộ mà đều biểu hiện. Nếu thấu đạt sâu xa đến Pháp tướng, thông rành cực tông, nghiên tâm thất giáo chi phần Không, Hữu cả hai đều mất, du hý với 6 pháp thân thông, chân giả đều chiếu rõ, người như thế là tăng sĩ vậy.

Sa-môn Tăng Chánh hý là BỒ-đề-tiên-na, vốn dòng họ Bà-la-trì thuộc chủng tộc Bà-la-môn, 16 nước cảnh mộ cao nghĩa của ngài 96 chủng tộc mộ ngưỡng anh huy của ngài, chỉ vì cõi nước cách xa, sử truyền khuyết thiếu, phong tục phép tắc của quê ngài khó có thể dết kết hết lời. Ngài là bậc thần tình trầm lắng, phong khí sáng thông. Linh đài có thể kính ngưỡng mà không thể lên nhìn, biển trí có thể rút vào mà không thể rút ra, nối tiếp anh phạm của Chi Sấm, đuổi theo dật quý của Thế Cao, đạp núi tuyết mà đưa ảnh tới, lặn biển mây mà bay oai nghi, xung mạo hiểm nguy xa đến xứ Đại Đường (Trung Hoa). Kẻ tăng người tục ngưỡng mộ uy đức của ngài sùng kính rất lắm. Bấy giờ Thánh Triều (tiền Đường) thông hảo, sai phái các sứ giả Đan Trì Bĩ, chân nhân Quảng Thành, Sa-môn Lý Kính là người có học thức rất ngưỡng mộ Đạo hạnh tiếng tăm của ngài cầu muốn thỉnh mời ngài đến phương Đông (Trung Hoa). Ngài cảm kích sự chí thành khẩn thiết ấy nên không từ chối sự thỉnh mời ấy.

Ngày 13 tháng 12 năm Khai Nguyên thứ 18 (730) thời tiền Đường, Ngài cùng các đồng bạn Lâm Ấp, Sa-môn Phật Triệt, Sa-môn Tăng Duệ; người Trung Hoa theo thuyền đi đường biển, đến nửa đường bỗng nhiên gặp gió bão, sóng lớn, mưa đổ suốt ngày mờ tối cả bầu trời, tính vận mạng gần như bấp bấn cờ hiệu, cách sự chết chỉ trong phân tấc, cả thuyền mọi người đều kinh sợ không biết làm sao, ngài bèn đoan nhiên kính ngưỡng nhất tâm nhất định quán Phật, chỉ thời gian ngắn, gió lặng sóng ngừng, mọi người đều khen ngợi sự kỳ lạ. Đến ngày 18 tháng 5 năm Thiên Bình thứ 8 (?) thời tiền Đường mới đến Chúc Tử Đại Tể Phủ, xưa kia, tôn giả Ca-diếp Ma-đăng bèn lại các Sa-môn Phật đề trưng, La thập nhanh qua dừng vết tại nước Chấn Đán, chưa đặt chân đến địa cảnh Nhật vực. Tính xa xôi, bàn khó nhọc các vị kia có đức tự quý, tự

chẳng phải địa vị vượt tu thành hành tức trọn kiếp thì ai có thể khổ hợp với ấy ư?

Đến ngày mồng 8 tháng 8 năm đó thì đến trị hạ nước Nhiếp Tân, Sa-môn Tăng Chánh trước đó là Đại Đức Hạnh Cơ là bậc đức trí đèn tâm, định ngưng nước ý, quạt phong hóa đất lành nơi đất Kham Nhẫn, viên bày pháp diệu trong thời mặt phát, nghe Tăng Chánh đến mà thiết bày nghi lễ, khen ngợi chưa từng có. Dật Yên vương ôm chổi quét ở Quách Ngôĩ, Mâu Bá vui vẻ ngả nghiêng giày với Vương Sán. Chủ khách cùng ra mắt nhau như xưa trước cùng viết, tóc bạc như mới, nghiêng lọng như cũ, do đó mà thấy vậy. Mới căn dặn cùng đồng bạn xuất gia rằng: “pháp vốn không như vậy, nay cũng không diệt, cứu tuy chất của phó hóa che dấu ở sông lâm, nhưng thể của pháp thân trải ảnh khắp sa giới. Trong kinh nói rằng: “đối với người đáng dùng thân hình Bà-la-môn mà được độ thoát, liền hiện thân hình Bà-la-môn mà vì họ nói pháp” là ấy vậy. Từ khi mở mang trở lại vì thời gian trải qua cả trăm vị vua có cả vạn năm chưa có thông hữu phạm anh. Thánh chủng ở Ấn Độ, thêm thang lên núi ghe thuyền vượt biển hồng hóa thánh triều, và nay Thánh Đức làm mà người khác đến. Thời vận xương minh phát khởi và đại hóa thạch hưng, chẳng chỉ cảm bởi bi nguyện của chư Phật, ước cũng do ứng của Thánh triều sùng pháp. Chúng ta đã gặp thời vận này, lại thấy được người đây, bởi mới tự thành thật thiết chỉ cùng đến nghinh tiếp”. Khi ấy các hàng Đạo Tục đua nhau kéo đến Đông đầy thành quách, tay áo nối liền thành màn che, mồ hôi để tợ mưa tươi, kê vai tiếp gót, nghinh đưa vào kinh đô. Hoàng thượng rất vui mừng, ban sắc thỉnh ngài ở chùa Đại An, cúng dường rất nồng hậu, các hàng Công Vương tài giỏi không ai chẳng tôn kính Sa-môn Hạnh Cơ; lại dẫn các hàng Tăng Tục ở chốn kinh đô có hơn 50 loại trước sau hợp thành ba đợt. Ngài chuyên trì tụng kinh Hoa nghiêm lấy làm hạnh nghiệp chính, rất khéo giỏi về chú thuật, các hàng đệ tử tiếp thừa tập học, truyền đạt đến ngày nay. Ngài sống rất mực kính cẩn, hạnh nghiệp giản đơn, mừng giận không tỏ vẻ nơi sắc mặt, ngậm văn vẻ ẩn bóng sáng chẳng ai có thể lường biết được lạn sâu. Phẩm cao lễ hậu chẳng thể xoay sự nghĩ suy của ngài, oai nghiêm pháp lớn chưa đủ để sợ tâm ngài, ánh sáng tuy hòa cùng thế tục mà thể chẳng nhiễm ô, bụi trần tuy đồng với tâm mà chẳng thể lường biết được chân thật nơi ngài.

Đến năm Thiên Bình Thắng Bảo thứ 2 (?), ngài có sắc chiếu được phong sùng làm Tăng Chánh. Đại phát do đó mà được tiếp nối thịnh hưng, quần sinh vì vậy mà xoay tâm quy hướng. Tuy vết đạo chưa hiện

bày ngồi sáng mà những bậc tài giỏi ở đương thời đều cho là ngài đã bước lên Thánh quả. Chỉ bởi ngài đêm dời đổi, hạnh nghiệp ở chốn Diêm Phù rơi rụng, vào nửa đêm 25 tháng 2 năm Canh Tý tức năm Thiên Bình Bảo Tự thứ 4 (?) ngài chấp tay xoay mặt về hướng Tây, ngôn từ sắc mao không biến đổi, như vào cảnh thiền định an lạc, ngài điềm nhiên thị tịch, thường thọ 57 tuổi. qua ngày mồng 2 tháng 3 năm đó, cử hành lễ trà tỳ tại rừng Hữu Bộc Xạ, núi Đăng Mỹ.

Lúc sắp tịch, ngài bảo với các đệ tử rằng: “tôi thường quán tánh thanh tịnh, đặc thân tự tánh mà còn tôn trọng Đức Phật A-di-đà, kính ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, các ông nên trích lấy y vật trong kho tàng của Tôi phụng tạo tịnh độ của Phật A-di-đà”. Ngài lại bảo: “ngày còn sống, tôi vì khắp bốn ân phụng tạo tôn tượng Bồ-tát Như Ý Luân, mà tâm nguyện còn muốn tu tạo tôn tượng 8 vị Bồ-tát bày ngồi quanh tôn tượng ấy nhưng vì vô thường cấp bách, ước nguyện ấy chưa thành. Các ông chớ quên trừ liệu xưa trước, nên cùng hỗ trợ để công việc được hoàn tất. ” Các đệ tử kính phụng tuân vâng di chỉ của ngài tu tạo hoàn tất 8 tôn tượng, mà cảm cây cầu gỗ đã ngã gãy, sợ đức âm vĩnh dứt. Do vì lỡ phát Thần công sùng kính khuôn phép tốt, chẳng như diệu tượng hiện tại nơi đây. Lưu truyền di ảnh cho đời sau mới tạo thành hình tượng. Tuy tài chì khuôn phép tốt lành cùng người ấy đã qua đi, mà thực chất không khí đẹp xinh cùng tôn tượng nghiêm trang ấy vẫn như ngài hiện còn, bền bảo Du Tài làm bài tán thán tượng.

Bài 1

*“Chí tượng không sắc
Đại đạo không danh
Trạm nhiên thường trú
Chẳng diệt chẳng sinh
Tùy cơ cấp dẫn
Ứng vật hiện hình
Phát huy chánh giáo
Như hang vọng tiếng”*

Bài 2

*“Đạo chẳng tự hoằng
Hoằng do Tại Triết
Quen cùng Pháp Vương
Hải nội tiệt dứt
Tiếp võ người khác
Liên vai anh kiệt*

*Chỉ xiển từ huấn
Đuốc tộ thấu suốt ”*

Bài 3

*“Nhân có La-hán
Thật đáng Tăng Chánh
Mến đạo kính Pháp
Quên thân bỏ mạng
Đức lành càng mến
Hóa màu rất thanh
Bốn chúng trừ hoặc
Nhất thừa chứng đắc”.*

Bài 4

*“Đức hãn có loại
Đạo chẳng riêng bày
Thông thả Hạnh Cơ
Ngâm tán Diệu Điển
Mở khách Thánh ta
Khen làm các thiện
Rất mực thành kính
Vượt hẳn chỉ chủ”.*

Bài 5

*“Là pháp sinh diệt
Các hành vô thường
Triết nhân hết củi
Lửa đời sáng mất
Một mai quy tịch
Muôn đời thêm thương
Đạo bạn truyền pháp
Mất mát thuyền bè”*

Bài 6

*“Giấu núi dễ nhanh
Dò sông khó dứt
Kính đức trả ân
Trời cao chẳng cùng
U thần sao gởi
Tả tượng cầu phước
Khắp cùng vô biên*

Rộng tỏa các loài”

Ngày 21 tháng 4 năm Thần Hộ Cảnh Vân thứ 4 (?) Đệ tử nhập thất được truyền
đăng trú vị của Bà-la-môn Tăng Chánh (Bồ-đề-tiên- na) hiệu Tu Vinh.
